

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1642**/KB-UBND

Quảng Trị, ngày **27** tháng 3 năm 2026

## KỊCH BẢN

### Tăng trưởng GRDP và đóng góp của các dự án vào tăng trưởng GRDP năm 2026

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 27/02/2026 của HĐND tỉnh về điều chỉnh một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2026; UBND tỉnh xây dựng kịch bản tăng trưởng GRDP và đóng góp của các dự án thực hiện hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 (điều chỉnh) với mục tiêu phấn đấu tăng trưởng GRDP năm 2026 đạt 10,6% như sau:

#### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Chủ động theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát và linh hoạt trong chỉ đạo, điều hành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế; tập trung bảo đảm hoàn thành và phấn đấu vượt các chỉ tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026. Thường xuyên bám sát diễn biến tình hình, tăng cường phối hợp chặt chẽ, triển khai đồng bộ, toàn diện và hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trên tất cả các lĩnh vực; phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất trong chỉ đạo, điều hành. Đồng thời, đề cao tư duy đổi mới, đột phá, quyết tâm cao, nỗ lực lớn và hành động quyết liệt; tổ chức thực hiện kịp thời, linh hoạt, hiệu quả nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu tăng trưởng của từng ngành, lĩnh vực theo tháng và tăng trưởng GRDP theo quý; kịp thời đề xuất, quyết định các giải pháp lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành phù hợp, hiệu quả.

2. Các sở, ban, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, chủ động bám sát các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch đã được phân công tại Kế hoạch số 145/KH-UBND ngày 16/01/2026; đồng thời bám sát nội dung tại Kịch bản này để xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện quyết liệt, đảm bảo hoàn thành cao nhất, vượt mức các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao.

#### II. KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG GRDP NĂM 2026

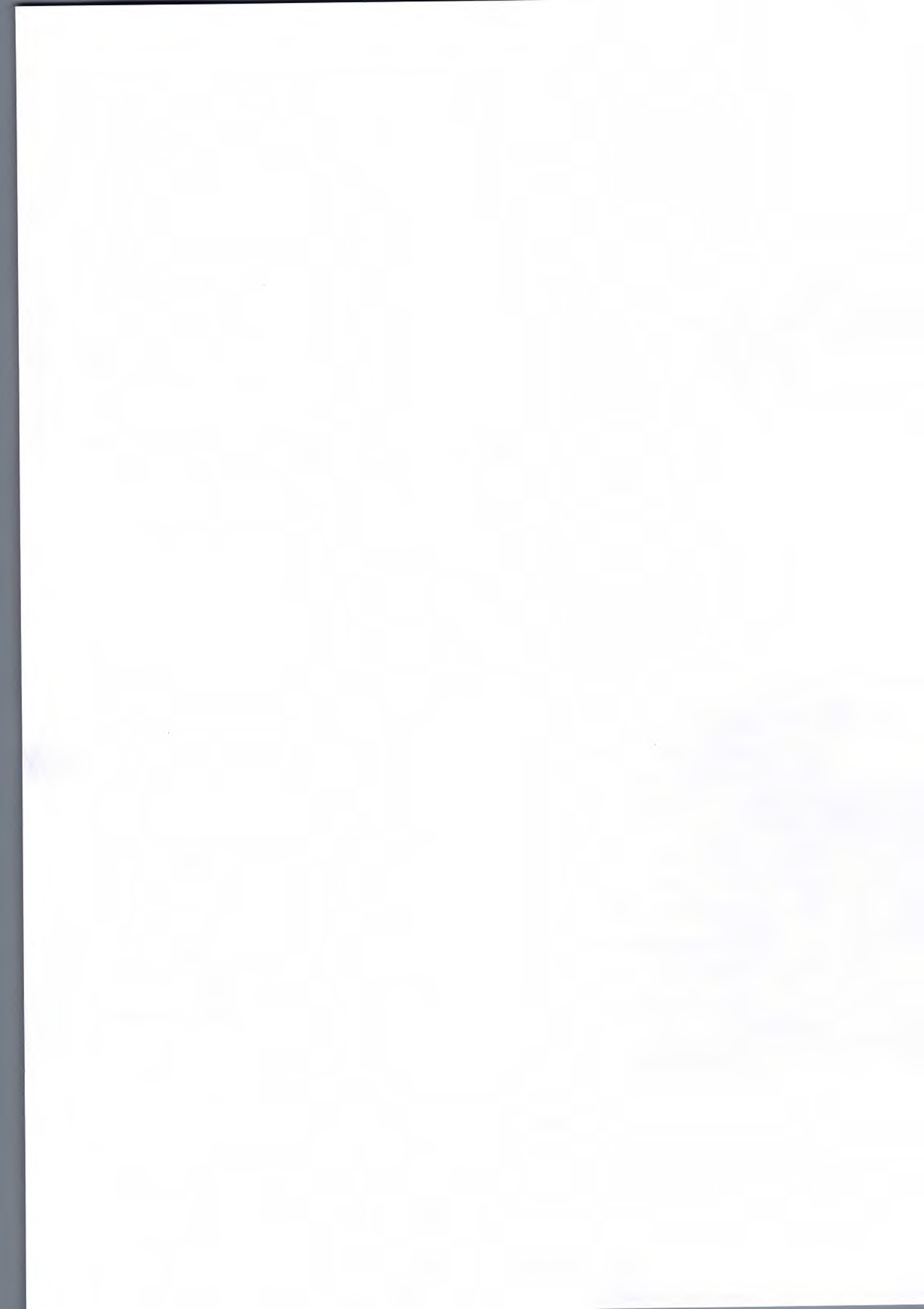
##### 1. Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu

- Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) đạt 10,6%;
- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành đạt khoảng 145,2 nghìn tỷ đồng;
- GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đạt khoảng 90 triệu đồng;
- Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn đạt khoảng 95.000 tỷ đồng;

##### 2. Về kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2026

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2026 ước **đạt 10,6%** tương ứng với GRDP (giá so sánh) **tăng thêm là 6.490 tỷ đồng** (quy mô GRDP theo giá so sánh tăng từ 61.245 tỷ đồng năm 2025 lên 67.735 tỷ đồng năm 2026).





### ***Cụ thể theo các khu vực:***

- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,2%, tương ứng GRDP tăng thêm là 338 tỷ đồng (quy mô GRDP khu vực theo giá so sánh tăng từ 10.577 tỷ đồng năm 2025 lên 10.915 tỷ đồng năm 2026); đóng góp 0,55 điểm phần trăm tăng trưởng.

- Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 19,29% tương ứng GRDP tăng thêm là 3.424 tỷ đồng (quy mô GRDP khu vực theo giá so sánh tăng từ 17.749 tỷ đồng năm 2025 lên 21.173 tỷ đồng năm 2026); đóng góp 5,59 điểm phần trăm tăng trưởng. Đây là động lực tăng trưởng lớn nhất; tăng trưởng chủ yếu từ khu vực xây dựng, sản xuất và phân phối điện, công nghiệp chế biến chế tạo.

#### ***Trong đó:***

+ Công nghiệp tăng 21,27% tương ứng GRDP tăng thêm là 1.762 tỷ đồng (quy mô GRDP khu vực theo giá so sánh tăng từ 8.285 tỷ đồng năm 2025 lên 10.047 tỷ đồng năm 2026), đóng góp 2,88 điểm phần trăm tăng trưởng.

+ Xây dựng tăng 17,56% tương ứng GRDP tăng thêm là 1.662 tỷ đồng (quy mô GRDP khu vực theo giá so sánh tăng từ 9.464 tỷ đồng năm 2025 lên 11.126 tỷ đồng năm 2026); đóng góp 2,71 điểm phần trăm tăng trưởng.

- Khu vực dịch vụ tăng 8,35% tương ứng GRDP tăng thêm là 2.551 tỷ đồng (quy mô GRDP khu vực theo giá so sánh tăng từ 30.565 tỷ đồng năm 2025 lên 33.116 tỷ đồng năm 2026); đóng góp 4,17 điểm phần trăm tăng trưởng. Đây là khu vực đóng góp lớn thứ hai, các ngành đóng góp nổi bật là Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, đóng góp 0,87 điểm phần trăm; vận tải kho bãi đóng góp 0,5 điểm phần trăm; Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc đóng góp 0,49 điểm phần trăm; Giáo dục và đào tạo đóng góp 0,46 điểm phần trăm; Dịch vụ lưu trú và ăn uống đóng góp 0,35 điểm phần trăm...

- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,5% tương ứng tăng thêm 177 tỷ đồng (theo giá so sánh tăng từ 2.355 tỷ đồng năm 2025 lên 2.532 tỷ đồng năm 2026); đóng góp 0,29 điểm phần trăm tăng trưởng.

*(Chi tiết Kịch bản tăng trưởng theo Quý, 6 tháng, 9 tháng và đóng góp các khu vực tại Phụ lục I kèm theo)*

### **3. Năng lực tăng thêm của 3 khu vực**

#### ***3.1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,2%***

- Nông nghiệp

+ Chăn nuôi. Kỳ vọng đàn lợn, bò, gia cầm đều ổn định, tỷ lệ tiêm phòng tốt. Giá thị trường cao (dịp cuối năm, lễ tết...). Dịch bệnh (dịch tả lợn châu Phi) kiểm soát tốt. Khuyến khích mở rộng mô hình trang trại quy mô vừa. Hỗ trợ HTX sản xuất thức ăn tại chỗ. Tăng liên kết chuỗi (doanh nghiệp bao tiêu). Sản lượng thịt hơi xuất chuồng trên 155.000 tấn.

+ Trồng trọt: Kỳ vọng thời tiết thuận lợi, không bị thiệt hại do bão lũ. Mở rộng cây ngắn ngày có giá trị. Tăng diện tích mô hình hữu cơ (rau, lúa, cây ăn quả). Sản lượng lương thực trên 60,0 vạn tấn (tương đương năm 2025).

- Lâm nghiệp: Dư địa lớn. Lý do: Tăng mạnh diện tích gỗ lớn (23.547 ha rừng gỗ lớn). Tăng 6,9% diện tích rừng trồng mới (*năm 2026 dự kiến mục tiêu trồng được 22.800 ha rừng trồng*); sản lượng khai thác gỗ tăng 27,5% (*năm 2026 dự kiến mục tiêu khai thác khoảng 2,2 triệu m<sup>3</sup> gỗ*). Hỗ trợ chứng chỉ FSC cho doanh nghiệp, HTX trồng rừng; Tập trung vào vùng nguyên liệu chế biến gỗ. Tham mưu chính sách ưu đãi lâm nghiệp công nghệ cao (liên kết với chế biến). Ước dư địa tăng thêm: Đóng góp lớn vào tăng trưởng GRDP nếu kích hoạt nhanh các dự án khai thác rừng chu kỳ dài.

- Thủy sản: Kỳ vọng thời tiết thuận lợi cho khai thác và nuôi trồng. Tăng diện tích nuôi trồng thủy sản, cá lồng (ven biển, vùng nước lợ). Nuôi trồng CNC...Hỗ trợ khuyến khích tàu cá tham gia vùng biển xa, ra khơi bám biển dài ngày, QĐ 48. Tăng cường kiểm dịch giống, không để xảy ra dịch bệnh thủy sản. Kết nối tiêu thụ thủy sản. Sản lượng thủy sản 143.088,4 tấn (tăng 3,6% so với năm 2025).

### **3.2. Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 19,29%**

#### **a) Công nghiệp tăng 21,27%**

+ Ngành sản xuất và phân phối điện (ngành đóng góp lớn nhất): dự kiến tăng 47,29%; đóng góp 2,15 điểm phần trăm tăng trưởng.

Năm 2026, sản xuất công nghiệp trên địa bàn có tăng trưởng cao, tiếp tục đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế xã hội của tỉnh. Trong đó, lĩnh vực sản xuất và phân phối điện, với việc đi vào hoạt động của Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch I, công suất 1.403MW (dự kiến tổ máy số 1 tháng 5 đi vào phát điện thương mại) và một số dự án điện gió (Dự án Nhà máy điện gió Hướng Phùng 1, công suất 30MW) và các dự án sản xuất điện hiện có sẽ đóng góp quan trọng quyết định đến tăng trưởng sản xuất công nghiệp trong năm 2026. Bên cạnh đó, một số dự án công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp khai khoáng đưa vào hoạt động cuối năm 2025 và một số dự án hoàn thành năm 2026 (các dự án viên nén năng lượng, các dự án sản xuất trang phục, các dự án chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ; khai thác, chế biến titan...) sẽ đóng góp quan trọng cho sản xuất công nghiệp trên địa bàn.

+ Các dự án công nghiệp hoàn thành đi vào hoạt động trong năm 2025 và tiếp tục phát huy trong năm 2026: Công ty TNHH Khoáng sản Quang Sơn Đức (Mỏ quặng sắt Làng Hồ); Công ty Cổ phần Khoáng sản Quảng Trị (Quặng titan); Nhà máy viên nén của Công ty Cổ phần Đầu tư BVN Quảng Bình (viên gỗ); Công ty TNHH Năng lượng xanh Dohwa (viên gỗ); Nhà Máy chế biến gỗ rừng trồng của Công ty cổ phần HD Nam Phát (viên gỗ); Nhà máy Sản xuất chế biến gỗ xuất khẩu nội, ngoại thất của Công ty TNHH Tiến Phong Cam Lộ (Chế biến gỗ nội, ngoại thất); Nhà máy may của Công ty Tong Power Quảng Bình (Quần áo các loại); Nhà máy

may của Công ty cổ phần may mặc QT Quảng Bình (Quần áo các loại); Nhà máy sản xuất và gia công may mặc PI VINA của Công ty TNHH Poongin Vina tại CCN Đông Á Tử (Quần áo các loại); Nhà máy may và sản xuất vật tư tiêu hao y tế của Công ty TNHH May và thiết bị y tế Triệu Phong Vina. Nhà máy Sản xuất sơn KIMIKO của Công ty Cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam (Sơn nước, vec ni); Công ty CP Thủy điện Trường Thịnh (Nhà máy thủy điện La Trọng); Nhà máy điện gió Hướng Linh 4; Nhà máy điện gió Hải Anh; Nhà máy điện gió Tân Hợp; Nhà máy điện gió Hướng Phùng 1...

+ Các dự án công nghiệp tăng mới trong năm 2026: Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch I, công suất 1.403MW (8.500 triệu kWh), Các dự án truyền tải điện từ Lào về Việt Nam qua Lao Bảo (*Dự án đường dây 220kV Nhà máy điện gió Savan 1 - Lao Bảo (đoạn trên lãnh thổ Việt Nam)*); *Dự án Trạm biến áp 500kV Lao Bảo (Hướng Hóa) và đường dây 220kV đấu nối*; *Dự án Đường dây 500kV Lao Bảo - Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2*; *Dự án Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2 và các Đường dây 500kV đấu nối*), Thủy điện La Trọng, Nhà máy giấy Kraft của Công ty Cổ phần tái chế giấy Quảng Bình: công suất 200.000 tấn/năm; các dự án viên nén gỗ, công suất trên 700.000 tấn/năm (Công ty TNHH Năng lượng xanh Dohwa, Công ty cổ phần AUSTWOOD Quảng Trị, Cổ phần năng lượng xanh VINAFOR)....

+ Ngành khai khoáng giữ ổn định. Công ty TNHH Khoáng sản Quang Sơn Đức (Mỏ quặng sắt Làng Hồ); Công ty Cổ phần Phát triển khoáng sản 4 (Mỏ vàng Xã A Vao, huyện Đakrông); Công ty Cổ phần Khoáng sản Quảng Trị (Quặng titan); Công ty TNHH Thống Nhất (Quặng titan); Công ty Cổ phần Xuất nhập (Quặng titan); Công ty Cổ phần khoáng sản (Quặng titan); Công ty TNHH MTV Sơn Dũng Quảng Trị và Công ty Cổ phần Mineral Việt Nam (Khai thác mỏ đá Gabro - Diorit làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp đi kèm tại xã Hướng Hiệp).

+ Ngành công nghiệp chế biến chế tạo: dự kiến tăng trưởng 9,25% so với năm 2025; đóng góp 0,72 điểm phần trăm tăng trưởng.

Nhà máy viên nén của Công ty Cổ phần Đầu tư BVN Quảng Bình (viên gỗ); Nhà máy Sản xuất chế biến gỗ xuất khẩu nội, ngoại thất của Công ty TNHH Tiến Phong Cam Lộ (Chế biến gỗ nội, ngoại thất); Nhà máy sản xuất viên nén chất đốt Wood Pellet, tại cụm công nghiệp Hải Chánh của Công ty cổ phần Planted Forest Biomass Quảng Trị; Nhà máy sản xuất viên nén năng lượng Hải Lăng của Công ty cổ phần năng lượng xanh Hải Lăng.

Nhà máy may của Công ty Tong Power Quảng Bình (Quần áo các loại); Nhà máy may của Công ty cổ phần may mặc QT Quảng Bình (Quần áo các loại); Nhà máy sản xuất và gia công may mặc PI VINA của Công ty TNHH Poongin Vina tại CCN Đông Á Tử (Quần áo các loại).

Xưởng gia công đá Granite Tân Tạo tại Cụm công nghiệp Quốc lộ 9D, phường Đông Hà của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Tân Tạo; Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng và gia công chế tác đá của Công ty TNHH Đầu tư phát triển T&Z



(Chế tác đá, sản xuất bê tông); Nhà máy Vật liệu xây dựng Nguyên Anh của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Nguyên Anh III (Cọc bê tông cốt thép, cọc bê tông ly tâm); Nhà máy Bê tông thương phẩm Nguyên Anh Cam Liên của Công ty cổ phần Kinh doanh Vật liệu xây dựng Nguyên Anh I (Bê tông thương phẩm). Nhà máy giấy Kraft của Công ty Cổ phần tái chế giấy Quảng Bình (Giấy Kraft); Nhà máy Sản xuất sơn KIMIKO của Công ty Cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam (Sơn nước, vec ni).

**b) Xây dựng:** dự kiến tăng 17,56% so với năm 2025.

Năm 2026 là năm đầu tiên thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030; các công trình trọng điểm chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc và Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ I được tập trung triển khai đầu tư. Các quy định mới về đất đai, bất động sản... tạo động lực cho nhà đầu tư; các vướng mắc về đầu tư, xây dựng sớm được cấp có thẩm quyền tháo gỡ. Thu hút các dự án đầu tư quy mô lớn, có chất lượng. Giải ngân vốn đầu tư công dự kiến đạt 100%. Dự kiến tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2026 đạt khoảng 95.000 tỷ đồng.

### **3.3. Khu vực dịch vụ tăng 8,35%**

Đẩy mạnh phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, là khâu đột phá để thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với lợi ích cộng đồng và phát triển bền vững. Định vị Quảng Trị là một trong các điểm đến du lịch hấp dẫn nhất Việt Nam, trung tâm du lịch mạo hiểm của khu vực Châu Á gắn với những hình ảnh chủ đạo, độc đáo, mang đậm bản sắc. Thu hút các nguồn lực, dự án đầu tư các trung tâm du lịch lớn, các điểm du lịch; chú trọng phát triển Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng trở thành trung tâm du lịch đẳng cấp khu vực Đông Nam Á. Tiếp tục triển khai Công điện số 34/CĐ-TTg ngày 10/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thúc đẩy phát triển du lịch, bảo đảm thực hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế hai con số. Phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng như: Xây dựng sản phẩm “Du lịch bản địa”, “Du lịch nông nghiệp - làng nghề”, “Du lịch về nguồn” kết hợp trải nghiệm văn hóa. Hợp tác phát triển du lịch liên vùng với các tỉnh lân cận theo tuyến - điểm

Thực hiện hiệu quả các giải pháp kích cầu tiêu dùng trên từng địa bàn, từng mặt hàng, chương trình OCOP, thương mại điện tử, thanh toán trực tuyến. Tập trung hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường (đặc biệt là các quy định mới về quản lý thuế, quản lý thị trường); kết nối tiêu thụ sản phẩm địa phương vào các chuỗi phân phối trong và ngoài tỉnh. Phối hợp với các bộ, ngành, các hiệp hội thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, thu hút, mở rộng đầu tư sản xuất, kinh doanh, tạo năng lực sản xuất mới, đảm bảo cung ứng hàng hóa đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

Phát triển các trung tâm logistics kết nối Cảng Mỹ Thủy, Cảng Hòn La, sân bay Đồng Hới, các tuyến cao tốc, quốc lộ và đường sắt nhằm phục vụ vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm công nghiệp. Tích cực thúc đẩy hoạt động thương mại biên giới, khai thác hiệu quả Hiệp định Thương mại biên giới Việt Nam - Lào.



Tạo thuận lợi thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, Cha Lo và La Lay.

Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng: tăng 11% so với năm 2025.

Khách du lịch và doanh thu từ hoạt động du lịch: Khách du lịch dự ước đạt 10,5 triệu lượt, tăng 9,4% so với năm 2025.

Xuất nhập khẩu: Năm 2026, dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch I đã hoàn tất nhập khẩu máy móc, thiết bị và chuyển sang vận hành thử nghiệm. Dự án Nhà máy Nhiệt điện LNG Quảng Trạch II đã được phê duyệt chủ trương đầu tư, hiện đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục chuẩn bị triển khai, tuy nhiên chưa có thông tin về tiến độ nhập khẩu, kim ngạch nhập khẩu của Dự án. Do đó, hoạt động xuất nhập khẩu trong năm 2026 dự kiến vẫn giữ ổn định về cơ cấu mặt hàng (Các mặt hàng chủ lực vẫn bao gồm: nước tăng lực, than đá, linh kiện, phụ tùng ô tô, đường mía, gỗ nguyên liệu, xơ, dăm gỗ, khoáng sản, tinh bột sắn, nhựa đường và nguyên liệu sản xuất bia, vỏ lon...), không có đột biến lớn.

Cụ thể như sau:

- Nước tăng lực Red Bull: Đây là nguồn thu có tỷ trọng lớn, có kim ngạch và số thu phát sinh qua cửa khẩu quốc tế Cha Lo và cửa khẩu quốc tế Lao Bảo. Dự báo nhu cầu tiêu thụ trong nước giảm do sự tranh giành thị phần của các sản phẩm tương tự (Number 1, Night Wolf, Lipovitan, Wake up 247, Sting, M150...) và các sản phẩm thay thế (nhóm soft drink như Coca-cola, Pepsi...) cùng tâm lý giảm tiêu thụ đồ uống, thực phẩm ngọt... Tuy vậy, mặt hàng này vẫn được xác định là nguồn thu chính trong năm 2026.

- Than đá: Đây là mặt hàng truyền thống và mang lại số thu lớn tại HQCK quốc tế La Lay. Ngoài ra, trong năm 2026, sẽ phát sinh nguồn thu ổn định tại HQCK cảng Hòn La từ việc nhập khẩu Than đá phục vụ sản xuất điện cho Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch I (dự kiến khoảng 3 triệu tấn). Mặt hàng này chịu những tác động hai mặt: mặt tích cực là nguồn cung dồi dào, thỏa thuận mua than ổn định của hai nước và nhu cầu điện rất cao và ngày càng tăng của giai đoạn phát triển mới. Tuy nhiên hạn chế là năm 2026 chịu ảnh hưởng lớn của La Nina nên sản lượng thủy điện tăng cao, nhiệt điện chủ yếu chạy nền, mưa bão nhiều nguy cơ gây ngập mỏ, sạt lở đường, lụt ngập các ngầm tràn trên quốc lộ 15D gây gián đoạn giao thông, năng lực các cảng biển miền Trung thấp gây tồn ứ hàng, chuyển tải chậm, chất lượng than Lào không cao, nhiệt năng thấp, thường phải trộn với than nhập từ các nước ngoài khác nên làm chậm quá trình tiêu thụ cho nhiệt điện, năng lực hạ tầng giao thông khu vực vùng núi biên giới đã gần tới hạn, cảng biển, kho bãi hạn chế nên dự địa phát triển rất hẹp ...

- Đường: Là nguồn thu chủ lực tại HQCK quốc tế Lao Bảo, dự kiến sản lượng nhập khẩu năm 2026 giảm 10% so với năm 2025.

- Khoáng sản: Trong năm 2026 dự kiến cảng Mỹ Thủy sẽ đi vào hoạt động nên năng lực vận chuyển hàng hóa thông qua cảng Mỹ Thủy sẽ tăng lên, các tàu

có trọng tải lớn từ 50.000-100.000 tấn phục vụ cho vận chuyển mặt hàng cát các loại sẽ có nhu cầu lớn.

- Dăm gỗ: Dự báo năm 2026, nhu cầu dăm gỗ của bên đối tác Trung Quốc không thay đổi do vẫn còn nguồn cung từ nội địa; giá dăm gỗ xuất khẩu trong những tháng cuối năm 2025 có mức tăng giá so với đầu năm 2025 từ mức giá 147-150 USD/tấn tăng lên 165-175USD/tấn, dự báo giá dăm gỗ xuất khẩu trong năm 2026 sẽ duy trì ở mức 175 USD/ tấn. Bên cạnh đó, thời tiết tại các cảng biển vào các tháng đầu năm và cuối năm thường diễn biến không thuận lợi, hay xảy ra mưa, bão gây ảnh hưởng độ ẩm của dăm gỗ (trên 53% sẽ không đủ điều kiện xuất khẩu), cũng như luồng lạch vào cảng bị lấp gây ảnh hưởng đến hoạt động tàu thuyền chờ hàng. Tuy nhiên trong năm 2026, cảng Mỹ Thủy dự kiến đưa vào hoạt động, vì vậy năng lực thông quan cho mặt hàng dăm gỗ được tăng lên cao so với năm 2025.

- Gỗ nhập khẩu: Trong năm 2026, Chính phủ Lào vẫn tiếp tục quản lý chặt chẽ việc khai thác, xuất khẩu các mặt hàng gỗ, vì vậy số thu từ mặt hàng này dự kiến sẽ giảm mạnh.

- Máy móc thiết bị:

+ Trên cơ sở Quyết định số 159/QĐ-KKT ngày 26/11/2024 của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị về quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư đối với Công ty cổ phần bao bì quốc tế A&C; mã số thuế 3200742325 và buổi đối thoại làm việc trực tiếp giữa HQCK cảng Cửa Việt với Doanh nghiệp về chính sách thủ tục, thuế hải quan; dự kiến việc nhập khẩu máy móc, thiết bị phục vụ dự án của Công ty sẽ mang lại nguồn thu khoảng 30 tỷ đồng.

+ Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch I: Đây là dự án mang lại nguồn thu lớn cho ngân sách trong giai đoạn 2023-2025. Dự án đã kết thúc nhập khẩu thiết bị trong năm 2025 và sẽ chuyển sang vận hành thử nghiệm trong năm 2026. Năm 2026 Chi cục sẽ không còn nguồn thu lớn (thuế nhập khẩu, thuế GTGT nhập khẩu) từ máy móc, thiết bị nhập khẩu tại HQCK cảng Hòn La.

+ Dự án Nhà máy Nhiệt điện LNG Quảng Trạch II: Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư, hiện đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục chuẩn bị triển khai. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, chưa có thông tin cụ thể về thời điểm nhập khẩu cũng như kim ngạch nhập khẩu thiết bị. Thông tin từ các ban ngành chức năng cho thấy dự án dự kiến chậm tiến độ do những nguyên nhân khách quan: việc chuyển từ nhiệt điện than sang nhiệt điện LNG đòi hỏi thay đổi về kỹ thuật, nhân sự so với Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch I dùng than đá, nguồn cung, vận chuyển, kho chứa... LNG khó khăn hơn than, sự khan hiếm thiết bị (hiện mới biết 4 nhà sản xuất tại 3 quốc gia có sản xuất tổ hợp tua-bin LNG công suất lớn 750 MW trở lên và thời gian sản xuất mất khoảng 1,5 năm sau khi đặt hàng)...

Ngoài ra, các mặt hàng xuất nhập khẩu thường xuyên khác như: Thạch cao, Cao su; Tinh bột sắn; Nguyên liệu sản xuất lốp xe; Clinker.. dự kiến vẫn sẽ mang lại nguồn thu ổn định cho đơn vị. Phân bón - mặt hàng mới phát sinh số thu trở lại từ tháng 7/2025 do việc áp dụng thuế GTGT 5% được dự báo có triển vọng thu tốt.



Kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2026 ước đạt 2.732 triệu USD, tăng 10,6% so với năm 2025, trong đó kim ngạch xuất khẩu 627 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu đạt 2.105 triệu USD. Thu thuế xuất nhập khẩu dự kiến: 2.853 tỷ đồng, tăng 5,1% so với năm 2025.

*Một số dự án lớn được khởi động giúp duy trì tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ:*

- Dự án Cảng Mỹ Thủy có diện tích 685 ha, tổng quy mô 10 bến (phát triển theo 3 giai đoạn), tổng vốn đầu tư 15.000 tỷ đồng với tiến độ thực hiện từ năm 2018 - 2036, bảo đảm tiếp nhận tàu có trọng tải đến 100.000 tấn, trong đó giai đoạn 1 dự án đi vào hoạt động trong năm 2026,... dịch vụ logistics, dịch vụ khác phát triển.

- Dự án Cảng tổng hợp quốc tế Hòn La, dự kiến giai đoạn 1 đi vào hoạt động trong năm 2026 là 02 bến cho tàu trọng tải 50.000DWT đến 100.000DWT), trở thành đầu mối trung chuyển quan trọng trên tuyến hành lang kinh tế Quốc lộ 12A- Cửa khẩu Quốc Tế Cha Lo- Khu kinh tế Hòn La và trung tâm kinh tế vùng Bắc Quảng Trị;

- Dự án Khu dịch vụ du lịch hồ Thác Chuối và đỉnh U Bò; Cụm dự án khu đô thị hỗn hợp dịch vụ du lịch Phong Nha - Kẻ Bàng trở thành trung tâm du lịch đẳng cấp khu vực Đông Nam Á;

- Dự án Khu đô thị hỗn hợp trung tâm thành phố Đồng Hới, phía Tây hồ Bàu Tró (11.930 tỷ đồng);

- Dự án Trang trại Gia Hân (2.000 tỷ đồng);

- Dự án Khu đô thị hỗn hợp ven biển Nhật Lệ (12.507 tỷ đồng);

- Dự án Khu đô thị hỗn hợp phía Tây sông Lệ Kỳ (13.889 tỷ đồng);

- Các dự án của Tập đoàn FLC (*Dự án 1: Trung tâm hội nghị, khách sạn, du lịch nghỉ dưỡng và biệt thự nghỉ dưỡng FLC Quảng Bình; Dự án 2: Khu biệt thự nghỉ dưỡng FLC Hải Ninh; Dự án 3: Khu biệt thự sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp Hải Ninh; Dự án 4: Khu biệt thự sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp FLC Faros; Dự án 5: Công viên động vật hoang dã FLC Quảng Bình; Dự án 6: Sân golf FLC Quảng Bình Golf Links; Dự án 7: Công viên thể thao mạo hiểm FLC Quảng Bình; Dự án 8: Công viên, thể thao mạo hiểm FLC Faros Quảng Bình; Dự án 9: Khu biệt thự nghỉ dưỡng FLC Hải Ninh 2; Dự án số 10: Đầu tư xây dựng công trình Clubhouse).*

- Dự án “Công viên Thống nhất tại khu di tích quốc gia đặc biệt đồi bò Hiền Lương - Bến Hải”.

#### **4. Danh mục dự án đóng góp vào tăng trưởng**

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2026 dự kiến đạt khoảng 95.000 tỷ đồng (tăng 33,8% so với năm 2025 là 71.000 tỷ đồng). Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP khoảng 66,9%. Trong đó, vốn khu vực Nhà nước ước khoảng 33.900 tỷ đồng, chiếm 35,7%; khu vực ngoài nhà nước khoảng 52.800

tỷ đồng, chiếm 55,6%; khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài khoảng 8.300 tỷ đồng, chiếm 8,7%.

#### **4.1. Đối với các dự án sản xuất kinh doanh**

Trên cơ sở rà soát, tổng hợp các dự án/cơ sở/nhà máy của doanh nghiệp dự kiến đi vào vận hành, sản xuất mới hoặc mở rộng sản xuất trong năm 2026 (đóng góp năng lực tăng thêm vào tăng trưởng GRDP); đề xuất lựa chọn ra **19 dự án sản xuất** trọng điểm, đóng góp khoảng 2,25 điểm phần trăm trong 10,6% tăng trưởng GRDP năm 2026.

*(Chi tiết các dự án đóng góp năng lực tăng thêm tại Phụ lục II kèm theo)*

#### **4.2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng**

Khu vực Xây dựng tăng 17,56%; đóng góp 2,71 điểm phần trăm tăng trưởng; trong đó các dự án đầu tư lớn có tổng mức đầu tư trên 70 tỷ đồng dự kiến tạo ra khoảng 5.750 tỷ đồng giá trị tăng thêm của ngành xây dựng, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng GRDP của tỉnh với 2,314 điểm phần trăm. Đây là nguồn đóng góp trực tiếp từ hoạt động đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, công nghiệp, đô thị và dịch vụ.

*(Chi tiết các dự án đóng góp năng lực tăng thêm tại Phụ lục III kèm theo)*

### **III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

**1. Tiếp tục đẩy mạnh công tác hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển kinh tế - xã hội theo thẩm quyền.** Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát và nâng cao năng lực thực thi của đội ngũ cán bộ, công chức. Triển khai thực hiện Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Quảng Trị điều chỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050; lập, điều chỉnh các quy hoạch đô thị, xây dựng và quy hoạch ngành bảo đảm đồng bộ, làm cơ sở thu hút đầu tư.

**2. Tăng thu ngân sách; quyết liệt giải ngân đầu tư công. Đẩy nhanh hoàn thành các dự án trọng điểm, các chương trình mục tiêu quốc gia**

Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại thu chi NSNN, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng NSNN; tăng cường thu đúng thu đủ, chống thất thu ngân sách đồng thời đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ hộ kinh doanh kê khai thuế. Triệt để tiết kiệm chi, phân đầu giảm tỉ trọng chi thường xuyên để tăng chi đầu tư phát triển, đầu tư nghiên cứu khoa học, công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, giáo dục, đi đôi với đảm bảo nguồn lực cho an sinh xã hội và các chủ trương, chính sách của Đảng, đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới. Nâng cao chất lượng hệ thống ngân hàng và tổ chức tín dụng, bảo đảm hoạt động an toàn, hiệu quả; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; đẩy mạnh triển khai các chương trình, chính sách tín dụng đặc thù theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và phù hợp với các lĩnh vực trọng điểm của tỉnh. Nâng cao khả năng tiếp cận và sử dụng thuận tiện các sản phẩm, dịch vụ tài chính cơ bản đối với dân cư nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Xây dựng và triển khai có hiệu quả Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 và năm 2026; trong đó, chú trọng bố trí vốn trọng tâm, trọng điểm để

triển khai những nhiệm vụ, công trình, dự án quy mô lớn, kết nối rộng khắp, đồng bộ, toàn diện, đặc biệt là các dự án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; các dự án tạo đột phá về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tạo đòn bẩy phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo phương thức đối tác công - tư..., tạo ra hiệu ứng nhân rộng và tăng cường tính bền vững của các dự án; đồng thời khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư công. Tập trung chỉ đạo công tác giải phóng mặt bằng, công tác đấu thầu để đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình xây dựng kết cấu hạ tầng, sớm đưa công trình vào khai thác sử dụng và quản lý có hiệu quả nhằm thúc đẩy tăng trưởng. Tập trung tháo gỡ dứt điểm vướng mắc cho các dự án tồn đọng kéo dài. Khắc phục các điểm nghẽn, hạn chế để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2026, đặc biệt là các dự án trọng điểm của tỉnh và các chương trình mục tiêu Quốc gia, phấn đấu đạt tỷ lệ giải ngân theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

### **3. Tập trung cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, chuyển đổi số**

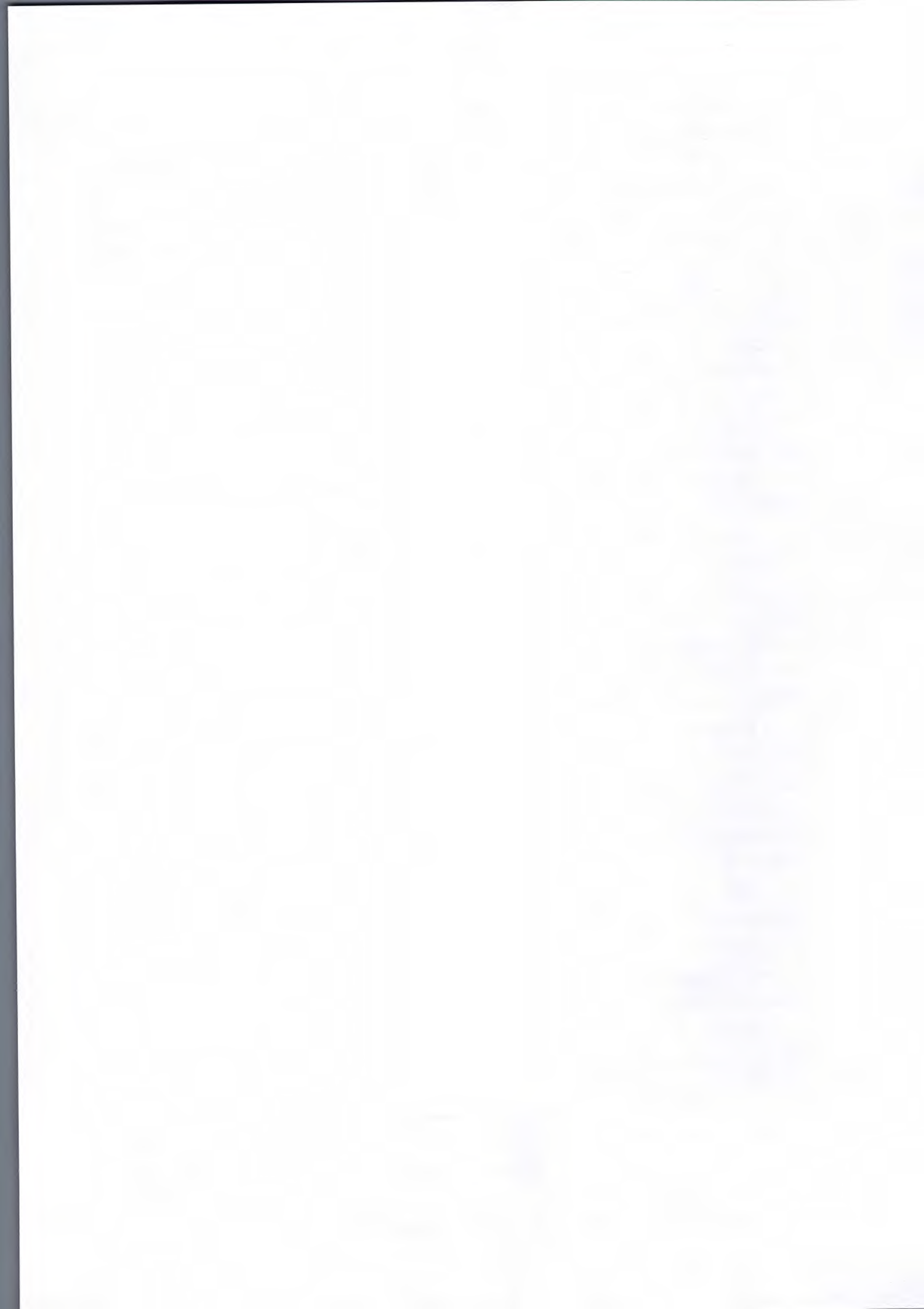
Tiếp tục đổi mới nội dung và hình thức vận động xúc tiến đầu tư; tăng cường hoạt động kinh tế, kinh tế đối ngoại, tranh thủ sự ủng hộ và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan đại diện ngoại giao và thương mại, đầu tư Việt Nam ở nước ngoài, các cơ quan quốc tế đóng tại tỉnh, tại Việt Nam để thúc đẩy và khai thông cầu nối với các nhà đầu tư tiềm năng. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư, nhất là trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường...

Có giải pháp tạo mọi điều kiện giải quyết nhanh các thủ tục đầu tư, các khó khăn vướng mắc trong hoạt động đầu tư kinh doanh. Tăng cường kiểm tra, giám sát; kiên quyết áp dụng các chế tài xử lý, xử phạt, chấm dứt hoạt động của dự án, thu hồi đất theo đúng quy định của pháp luật trong trường hợp nhà đầu tư vi phạm pháp luật về đất đai, đầu tư,... khắc phục tình trạng dự án treo, dự án không thực hiện.

Tiếp tục chủ động, quyết liệt, tập trung giải quyết dứt điểm các dự án tồn đọng. Phát huy hiệu quả vai trò, hoạt động của Ban Chỉ đạo/ Tổ công tác về tháo gỡ khó khăn cho các dự án; tập trung rà soát, phân loại và đề xuất cơ chế, chính sách để tháo gỡ các vướng mắc, sớm đưa vào sử dụng, giải phóng nguồn lực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Đẩy mạnh chuyển đổi số một cách sâu rộng, toàn diện, bứt phá. Triển khai quyết liệt, hiệu quả Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Đẩy mạnh ngoại giao kinh tế gắn với thu hút đầu tư khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Nghiên cứu, ban hành các chính sách hỗ trợ đầu tư nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vốn, đất đai, các chính sách ưu đãi và nguồn lực khác... để từng bước phát triển kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực quan



trọng nhất của nền kinh tế theo nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Xây dựng, bổ sung và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật hướng tới việc hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, nâng cao năng lực tài chính, công nghệ, quản trị; khuyến khích tiên phong trong đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển các ngành công nghệ cao, công nghệ mới nổi... Hoàn thành báo cáo Bộ Tài chính phương án xử lý đối với nhà, đất là tài sản công thuộc quyền quản lý chưa sử dụng hoặc không sử dụng tại địa phương để cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo thuê phục vụ sản xuất, kinh doanh

Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 79-NQ/TW, ngày 6/1/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước. Tiếp tục thực hiện cổ phần hóa các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp (Bến Hải, Triệu Hải, Đường 9); thực hiện Kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2022-2025. Phát triển kinh tế tập thể, kinh tế trang trại, hợp tác xã hiện đại, hiệu quả, bền vững góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và bảo đảm an sinh xã hội đồng thời thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế. Nâng cao chất lượng các mô hình hợp tác và hình thức liên kết hoạt động có hiệu quả<sup>1</sup>. Tăng cường hỗ trợ các hợp tác xã ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số, đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị; Hỗ trợ 3 - 5 mô hình hợp tác xã Nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao vào sản xuất kinh doanh. Phấn đấu hỗ trợ xây dựng 05 mô hình hợp tác xã kiểu mới, liên doanh, liên kết, mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Tập trung đổi mới, nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, trong đó tập trung rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính để giảm phiền hà, tiết kiệm chi phí cho người dân, doanh nghiệp; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo mọi điều kiện giải quyết nhanh các thủ tục đầu tư, khuyến khích đầu tư của mọi thành phần kinh tế. Triển khai các giải pháp cải thiện vị thứ xếp hạng chỉ số PCI, phấn đấu đưa chỉ số PCI của tỉnh trong Top 20 toàn quốc. Đẩy mạnh công tác vận động, kêu gọi, thu hút các dự án ODA, NGO, FDI để tăng nguồn lực cho đầu tư cơ sở hạ tầng và an sinh xã hội của tỉnh. Phấn đấu năm 2026, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế đạt 10.900 doanh nghiệp; thu hút vốn FDI khoảng 100 triệu USD, vốn ODA khoảng 11 triệu USD, vận động NGO khoảng 15 triệu USD.

#### **4. Nâng cao giá trị sản xuất từng ngành, lĩnh vực có lợi thế**

*- Phát triển công nghiệp trở thành ngành trọng điểm mang tính động lực, chú trọng các ngành công nghiệp xanh, có lợi thế cạnh tranh của tỉnh; thúc đẩy tăng trưởng thương mại, dịch vụ nhanh và bền vững*

Ưu tiên quỹ đất và hạ tầng cho dự án công nghiệp lớn mang tính động lực tăng trưởng và có giá trị gia tăng cao trong lĩnh vực năng lượng, chế biến, chế

<sup>1</sup> Phấn đấu số HTX tốt, khá chiếm từ 60% trở lên



tạo, công nghiệp hỗ trợ và logistics, các dự án có công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường. Thực hiện tốt các chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư phát triển công nghiệp. đẩy nhanh tiến độ các dự án công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp sản xuất điện để đưa vào hoạt động, đặc biệt là Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch I và các dự án năng lượng tái tạo<sup>2</sup>; phân đấu sản lượng điện sản xuất đạt 5,9 triệu kWh. Tháo gỡ khó khăn trong đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với các dự án năng lượng; làm việc với các bộ, ngành Trung ương để tiếp tục đề xuất bổ sung các dự án tiềm năng vào Quy hoạch điện VIII. Triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình hành động số 03-CTr/TU ngày 18/11/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Thực hiện hiệu quả các giải pháp kích cầu tiêu dùng trên từng địa bàn, từng mặt hàng, chương trình OCOP, thương mại điện tử, thanh toán trực tuyến. Tập trung hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường (đặc biệt là các quy định mới về quản lý thuế, quản lý thị trường), áp dụng công nghệ số trong chuyển đổi hoạt động thương mại truyền thống<sup>3</sup>; kết nối tiêu thụ sản phẩm địa phương vào các chuỗi phân phối trong và ngoài tỉnh. Đảm bảo cung ứng đủ các mặt hàng, nhất là lương thực, thực phẩm, năng lượng và hàng hóa thiết yếu khác, đặc biệt trong các dịp lễ, tết, mùa mưa bão. Tăng cường công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, nhất là hàng giả, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ và hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Bám sát sự chỉ đạo Chính phủ, cơ quan Trung ương trong việc xây dựng Đề án Khu Thương mại tự do tỉnh Quảng Trị. Tích cực thúc đẩy hoạt động thương mại biên giới, khai thác hiệu quả Hiệp định Thương mại biên giới Việt Nam - Lào. Tạo thuận lợi thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, Cha Lo và La Lay. Đẩy mạnh hơn nữa hiệu quả sản xuất kinh doanh của các đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực dịch vụ để gia tăng giá trị đóng góp của các ngành dịch vụ; phân đấu tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 11%.

*- Phát triển nông nghiệp theo hướng nhanh, bền vững, hiệu quả và trách nhiệm, hướng tới mô hình “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”*

Đẩy mạnh sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hóa dựa trên lợi thế địa phương theo hướng hiện đại, năng suất cao, chất lượng tốt, hiệu quả và có sức cạnh tranh, góp phần bảo đảm vững chắc an ninh lương thực. Tăng cường các hoạt động khuyến nông, hỗ trợ doanh nghiệp và nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ; đẩy mạnh ứng dụng các quy trình sản xuất tiên tiến trong sản xuất trồng trọt. Tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với

<sup>2</sup> Điện gió Hướng Phùng 1 (30MW), cụm công nghiệp Gio Linh, Hải Lăng...Đẩy nhanh tiến độ LNG Quảng Trạch II, LNG Hải Lăng 1, Nhiệt điện Quảng Trị...

<sup>3</sup> Hội chợ ảo, livestream bán hàng, phần mềm quản lý đơn hàng cho các hợp tác xã và DN nhỏ



biến đổi khí hậu; nâng tỷ lệ giống chất lượng cao lên trên 80% diện tích gieo trồng. Rà soát, khai thác hiệu quả diện tích đất sản xuất, hạn chế tình trạng bỏ hoang đất nông nghiệp; mở rộng diện tích sản xuất vụ Thu Đông và vụ Đông tại những vùng đủ điều kiện. Ưu tiên phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn gắn với các cây trồng chủ lực như lúa chất lượng cao, sắn, hồ tiêu, cà phê, cây dược liệu, cây ăn quả... hình thành vùng nguyên liệu ổn định phục vụ chế biến và xuất khẩu.

Đẩy mạnh liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân; mở rộng diện tích sản xuất có chứng nhận chất lượng (VietGAP, hữu cơ...), xây dựng mã số vùng trồng, chỉ dẫn địa lý và tăng cường truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Đồng thời nâng cao năng lực giám sát, dự báo và phòng trừ hiệu quả sinh vật gây hại cây trồng; đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý và sản xuất nông nghiệp.

Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại, an toàn dịch bệnh, ứng dụng công nghệ hiện đại; ưu tiên phát triển chăn nuôi công nghiệp, chăn nuôi hữu cơ, an toàn sinh học, thân thiện với môi trường. Tập trung cải tạo giống vật nuôi, nâng cao tỷ lệ bò lai, lợn nái ngoại trong tổng đàn; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi thông qua cải thiện giống, quy trình chăm sóc và áp dụng các tiêu chuẩn chăn nuôi an toàn. Tăng cường kiểm soát dịch bệnh, tổ chức tiêm phòng đầy đủ, quản lý chặt chẽ hoạt động vận chuyển, giết mổ và an toàn thực phẩm; từng bước xây dựng các vùng, cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh và phát triển các chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi.

Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế rừng và đất lâm nghiệp theo hướng bền vững, tận dụng tổng hợp giá trị đa dụng của rừng và phát huy chức năng bảo vệ môi trường. Phát triển rừng trồng chất lượng cao, khuyến khích chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn gắn với quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng. Thực thi hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, tăng cường quản lý giống cây lâm nghiệp, nâng cao chất lượng rừng trồng và thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp chế biến gỗ với người trồng rừng nhằm nâng cao giá trị kinh tế rừng.

Tổ chức lại hoạt động khai thác thủy sản theo hướng phát triển khai thác xa bờ, giảm dần khai thác ven bờ theo hướng bền vững, hiệu quả; tăng cường bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong khai thác và bảo quản sau thu hoạch, nâng cao hiệu quả chuyển biến và giảm tổn thất sau thu hoạch. Số hóa quản lý hoạt động khai thác thủy sản, thực hiện nghiêm các quy định về chống khai thác hải sản bất hợp pháp (IUU). Phát triển nuôi trồng thủy sản các đối tượng chủ lực, giá trị kinh tế cao; mở rộng nuôi lồng bè trên sông, hồ chứa và khuyến khích phát triển nuôi biển quy mô công nghiệp gắn với cấp mã số vùng nuôi và truy xuất nguồn gốc. Sản lượng sản phẩm thủy sản năm 2026 đạt khoảng 143 nghìn tấn.

Tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và quyết tâm chính trị trong xây dựng nông thôn mới; tăng cường phân cấp, phân quyền cho địa phương và nâng cao vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới. Tập trung giữ

vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới; quan tâm chỉ đạo các xã đã đạt chuẩn nhưng chưa đáp ứng yêu cầu Bộ tiêu chí giai đoạn 2026-2030. Tiếp tục phát triển các sản phẩm đặc sản, thế mạnh của địa phương gắn với Chương trình OCOP theo hướng nâng cao quy mô, chất lượng, xây dựng thương hiệu và phát triển các sản phẩm OCOP 5 sao.

*- Đẩy mạnh phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, là khâu đột phá để thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với lợi ích cộng đồng và phát triển bền vững*

Tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp để thúc đẩy tăng trưởng thị trường khách du lịch quốc tế; tháo gỡ khó khăn về hoạt động du lịch quốc tế tại khu vực biên giới biển, biên giới đất liền.

Đẩy nhanh tiến độ triển khai và đưa vào hoạt động các dự án khu du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, sân golf tại khu vực ven biển: dự án khu nghỉ dưỡng và trung tâm hội nghị thuộc tổ hợp dự án FLC; các resort ven biển phường Đồng Hới (Phú Ninh, Golden City, Wyndham), xã Ninh Châu (Hải Ninh cũ), xã Bắc Trạch (Đá Nhảy)...; các dự án du lịch sinh thái nghỉ dưỡng giải trí tại Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong, các khu vực rừng đặc dụng, rừng phòng hộ...theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017; khởi động các dự án du lịch trọng điểm của các tập đoàn Sun Group, D.I.C, T&T...; phát triển du lịch cộng đồng tại khu vực Khe Sanh, Hướng Phùng; phát triển hệ thống sản phẩm du lịch bốn mùa, du lịch thích ứng thời tiết.

Phát triển thị trường khách du lịch nội địa theo hướng đa dạng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ; đa dạng sản phẩm và thời gian thực hiện các chương trình tham quan trong năm; tăng gian lưu trú và chi tiêu trung bình của khách; phát triển các sản phẩm du lịch gắn với các sự kiện, lễ hội, các hoạt động văn hóa, thể thao.

Xây dựng bộ nhận diện thương hiệu du lịch Quảng Trị; hệ thống các nền tảng số quảng bá du lịch Quảng Trị theo hướng đa ngôn ngữ cho các thị trường, chuyên biệt cao các phân khúc thị trường mục tiêu và nâng cao sự nhận diện về các từ khóa, thương hiệu điểm đến, sản phẩm du lịch Quảng Trị trên các nền tảng tìm kiếm, mạng xã hội trong và ngoài nước. Từng bước hoàn thiện hệ sinh thái du lịch thông minh và ứng dụng khoa học công nghệ vào công tác quy hoạch, kế hoạch, quản lý nhà nước về du lịch.

Phấn đấu tổng lượt khách du lịch năm 2026 đạt 10,5 triệu lượt.

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Các sở, ban, ngành, địa phương căn cứ kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2026 đã xây dựng, khẩn trương cụ thể hóa thành chương trình, kế hoạch hành động của ngành, lĩnh vực, địa phương mình; bám sát tiến độ theo từng quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm; chủ động điều hành linh hoạt, kịp thời, bảo đảm thực hiện mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026 đạt 10,6%.

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thống kê tỉnh và các cơ quan liên quan thường xuyên theo dõi, cập nhật, đánh giá tình hình thực hiện kịch bản tăng trưởng; kịp thời tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung các giải pháp chỉ đạo,



điều hành phù hợp với tình hình thực tế. Giao Sở Tài chính chủ trì theo dõi, đôn đốc việc thực hiện, định kỳ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Sở Công Thương tập trung thúc đẩy phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ; theo dõi, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho các dự án động lực, dự án năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo, logistics, thương mại biên giới; phối hợp tham mưu xử lý các kiến nghị liên quan đến nhập khẩu điện từ Lào, hạ tầng truyền tải điện và các dự án năng lượng trên địa bàn.

Sở Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và các địa phương tập trung tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ các dự án lớn, các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư, nhà ở xã hội, hạ tầng giao thông, hạ tầng du lịch, hạ tầng logistics; kịp thời xử lý các dự án chậm triển khai, kéo dài.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển du lịch, đẩy mạnh xúc tiến quảng bá, xây dựng thương hiệu du lịch Quảng Trị, phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng, nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng thời gian lưu trú và mức chi tiêu của khách du lịch.

Sở Nông nghiệp và Môi trường tập trung chỉ đạo phát triển nông nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững; thúc đẩy các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, các sản phẩm chủ lực, chăn nuôi an toàn sinh học, lâm nghiệp bền vững, nuôi trồng thủy sản có giá trị cao.

Các sở, ban, ngành, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, nghiêm túc triển khai thực hiện có hiệu quả, thực chất các nhiệm vụ, giải pháp được phân công. Thường xuyên theo dõi, đánh giá, cập nhật kế hoạch tăng trưởng và báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện của các ngành, lĩnh vực tại *Phụ lục I*; các dự án đóng góp năng lực tăng thêm tại *Phụ lục II, III*. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện hàng tháng, hàng quý, 6 tháng, năm gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

UBND tỉnh giao các đồng chí lãnh đạo UBND tỉnh theo ngành, lĩnh vực phụ trách tập trung chỉ đạo thực hiện đối với các sở ngành, các dự án thuộc ngành, lĩnh vực để đảm bảo tiến độ./. ✓

**Nơi nhận:**

- BTV Tỉnh ủy, các ban Đảng, VPTU;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- TT HĐND, các ban, VP HĐND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Hồng Vinh**







Chỉ tiêu tăng trưởng	Quý 1	Quý 2	6 tháng	Quý 3	9 tháng	Quý 4	Cả năm	Điểm đóng góp vào tăng trưởng năm 2026	Lãnh đạo UBND tỉnh chủ trì theo dõi, chỉ đạo	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Ghi chú
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,56	3,15	3,28	3,21	3,25	2,96	3,20	0,55	Phó Chủ tịch TT UBND tỉnh Hoàng Nam	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
B. Khai khoáng	-1,05	0,92	-0,02	-3,99	-1,45	4,79	0,03	0,00	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến	Sở Công Thương	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	8,98	8,99	8,98	9,62	9,21	9,36	9,25	0,72	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến	Sở Công Thương	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	6,41	20,50	13,50	66,68	33,64	84,48	47,29	2,15	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến	Sở Công Thương	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-1,34	3,76	1,36	3,96	2,30	1,90	2,19	0,01	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phan Phong Phú	Sở Xây dựng; Sở Nông nghiệp và Môi trường	
F. Xây dựng	9,00	13,60	11,58	19,85	15,09	23,28	17,56	2,71	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phan Phong Phú	Sở Xây dựng	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9,87	8,55	9,21	10,90	9,77	11,16	10,11	0,87	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến	Sở Công Thương	

Chỉ tiêu tăng trưởng	Quý 1	Quý 2	6 tháng	Quý 3	9 tháng	Quý 4	Cả năm	Điểm đóng góp vào tăng trưởng năm 2026	Lãnh đạo UBND tỉnh chủ trì theo dõi, chỉ đạo	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Ghi chú
H. Vận tải kho bãi	11,54	10,79	11,16	12,52	11,66	11,37	11,59	0,50	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến	Sở Công Thương	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8,61	9,69	9,20	13,98	10,97	12,79	11,32	0,35	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Hoàng Xuân Tân	Sở Công Thương; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
J. Thông tin và truyền thông	5,28	5,09	5,18	5,56	5,31	5,27	5,30	0,36	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Hoàng Xuân Tân	Sở Khoa học và Công nghệ	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7,10	7,10	7,10	7,16	7,12	7,62	7,27	0,38	Chủ tịch UBND tỉnh Lê Hồng Vinh	Sở Tài chính	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	4,74	4,82	4,78	4,87	4,82	4,76	4,80	0,26	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phan Phong Phú	Sở Xây dựng; Sở Nông nghiệp và Môi trường	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8,60	9,86	9,27	8,99	9,17	9,46	9,26	0,17	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Hoàng Xuân Tân	Sở Khoa học và Công nghệ	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15,93	13,91	14,93	15,29	15,05	13,17	14,69	0,13	Phó Chủ tịch TT UBND tỉnh Hoàng Nam	Sở Công Thương; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

Chỉ tiêu tăng trưởng	Quý 1	Quý 2	6 tháng	Quý 3	9 tháng	Quý 4	Cả năm	Điểm đóng góp vào tăng trưởng năm 2026	Lãnh đạo UBND tỉnh chủ trì theo dõi, chỉ đạo	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Ghi chú
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	7,17	6,88	7,02	8,67	7,61	9,00	8,05	0,49	Phó Chủ tịch TT UBND tỉnh Hoàng Nam	Sở Tài chính	
P. Giáo dục và đào tạo	8,52	7,80	8,12	9,00	8,43	9,00	8,58	0,46	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Hoàng Xuân Tân	Sở Giáo dục và Đào tạo	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4,57	5,04	4,84	6,47	5,38	6,48	5,67	0,05	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Hoàng Xuân Tân	Sở Y tế	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13,27	11,47	12,42	11,92	12,22	9,15	11,33	0,07	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Hoàng Xuân Tân	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
S. Hoạt động dịch vụ khác	9,02	8,85	8,94	7,88	8,61	8,36	8,55	0,07	Phó Chủ tịch TT UBND tỉnh Hoàng Nam	Sở Tài chính	
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	8,50	8,50	8,50	8,50	8,50	8,50	8,50	0,00	Phó Chủ tịch TT UBND tỉnh Hoàng Nam	Sở Tài chính	

Chỉ tiêu tăng trưởng	Quý 1	Quý 2	6 tháng	Quý 3	9 tháng	Quý 4	Cả năm	Điểm đóng góp vào tăng trưởng năm 2026	Lãnh đạo UBND tỉnh chủ trì theo dõi, chỉ đạo	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Ghi chú
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế											

\*. Ghi chú: Các chỉ tiêu do Thống kê tỉnh chủ trì tính toán



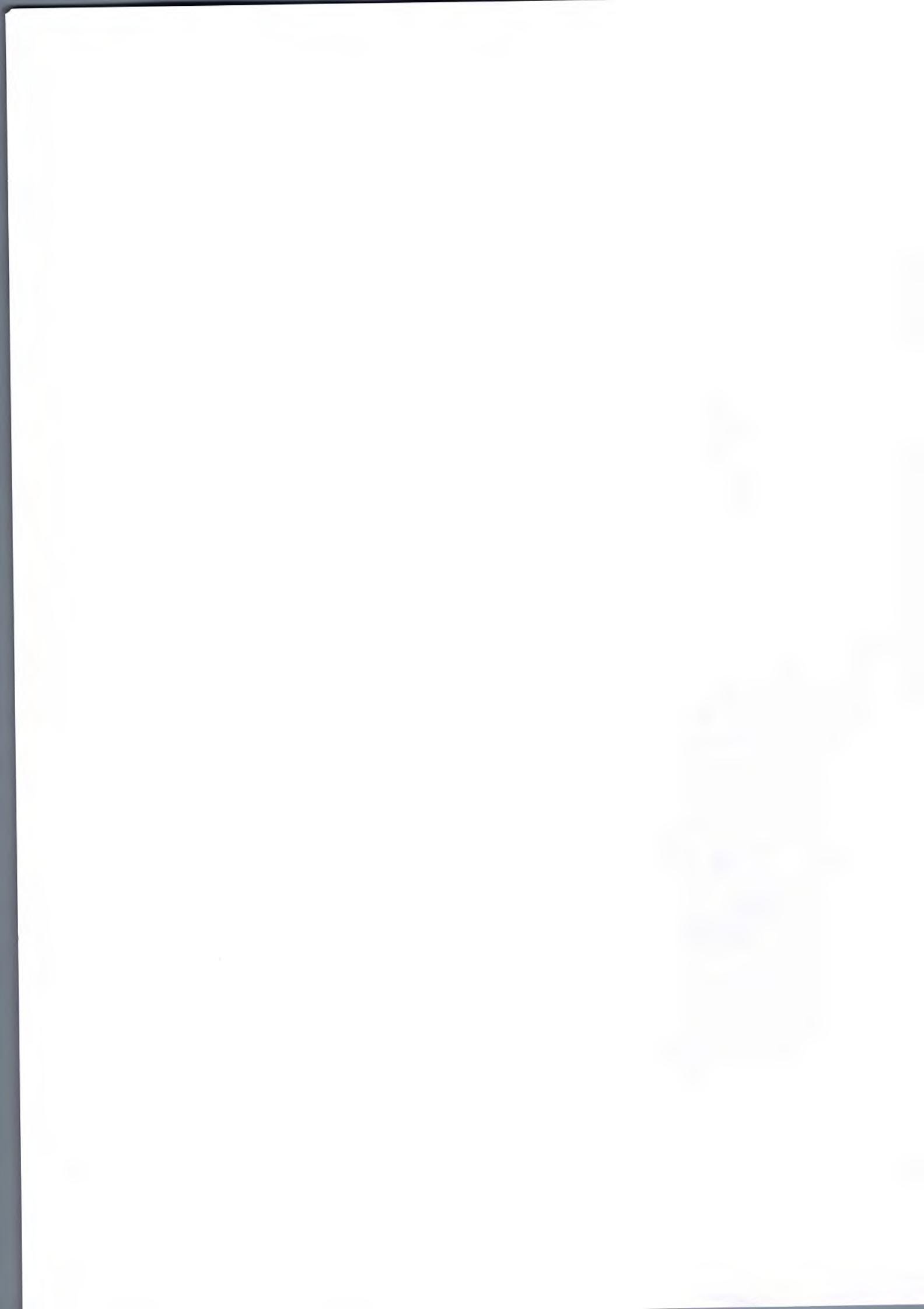


STT	Tên doanh nghiệp/ Cơ sở/Nhà máy	Dự kiến thời gian sản xuất	Đơn vị tính sản phẩm	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Năm 2026		Giá trị tăng thêm (VA) của năng lực mới tăng trong năm theo giá so sánh (triệu đồng)	Điểm đóng góp vào tăng trưởng GRDP (%)	Lãnh đạo UBND tỉnh chủ trì theo dõi, chỉ đạo	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Ghi chú
					Dự kiến sản lượng sản phẩm sản xuất	Dự kiến giá trị sản phẩm sản xuất (triệu đồng)					
<b>A</b>	<b>Viên nén gỗ</b>										
1	Nhà máy viên nén của Công ty Cổ phần Đầu tư BVN Quảng Bình	06/2025	Tấn	200.000	80.000	296.000	20.583	0,034	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến	Sở Công Thương	
2	Nhà Máy chế biến gỗ rừng trồng (Công ty cổ phần HD Nam Phát)	08/2025	Tấn	220.000	80.000	250.000	17.384	0,028	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến	Sở Công Thương	
3	Nhà Máy chế biến gỗ rừng trồng VBE Quảng Trị (Công ty cổ phần VBE Quảng Trị)	7/2026	Tấn	120.000	40.000	118.000	8.205	0,013	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến	Sở Công Thương	
4	Nhà máy sản xuất viên nén gỗ Năng lực AUSTWOOD Quảng Trị (Công ty cổ phần AUSTWOOD Quảng Trị )	6/2026	Tấn	150.000	60.000	180.000	12.517	0,02	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến	Sở Công Thương	

STT	Tên doanh nghiệp/ Cơ sở/Nhà máy	Dự kiến thời gian sản xuất	Đơn vị tính sản phẩm	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Năm 2026		Giá trị tăng thêm (VA) của năng lực mới tăng trong năm theo giá so sánh (triệu đồng)	Điểm đóng góp vào tăng trưởng GRDP (%)	Lãnh đạo UBND tỉnh chủ trì theo dõi, chỉ đạo	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Ghi chú
					Dự kiến sản lượng sản phẩm sản xuất	Dự kiến giá trị sản phẩm sản xuất (triệu đồng)					
5	Nhà máy SX vải TST TEXTILE Việt Nam của YONG TEXTILE PTE. LTD	Tháng 11/2026	ngàn m2/năm	GĐ1: 20000 GĐ2: 25000	1.000	10.000	897	0,001	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến	Sở Công Thương	
<b>B</b>	<b>Sản xuất Trang phục</b>										
1	Nhà máy may của Công ty cổ phần may mặc QT Quảng Bình	04/2025	1000 cái	5.000	4.100	145.000	17.993	0,029	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến	Sở Công Thương	
2	Nhà máy sản xuất và gia công may mặc PI VINA của Công ty TNHH PI VINA Quảng Trị	Tháng 01/2025	1000 cái	5.000	4.000	140.000	17.373	0,028	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến	Sở Công Thương	
<b>C</b>	<b>Sản xuất vật liệu xây dựng</b>										
1	Nhà máy Bê tông thương phẩm Nguyên Anh Cam Liên của Công ty cổ phần	Tháng 7/2027	M3	150.000	50.000	56.000	10.458	0,02	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phan Phong Phú	Sở Xây dựng	

STT	Tên doanh nghiệp/ Cơ sở/Nhà máy	Dự kiến thời gian sản xuất	Đơn vị tính sản phẩm	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Năm 2026		Giá trị tăng thêm (VA) của năng lực mới tăng trong năm theo giá so sánh (triệu đồng)	Điểm đóng góp vào tăng trưởng GRDP (%)	Lãnh đạo UBND tỉnh chủ trì theo dõi, chỉ đạo	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Ghi chú
					Dự kiến sản lượng sản phẩm sản xuất	Dự kiến giá trị sản phẩm sản xuất (triệu đồng)					
	Kinh doanh Vật liệu xây dựng Nguyên Anh I										
<b>D</b>	<b>Công nghiệp chế biến khác</b>										
1	Nhà máy giấy Kraft của Công ty Cổ phần tái chế giấy Quảng Bình	04/2026	Tấn	200.000	60.000	200.000	16.916	0,03	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến	Sở Công Thương	
<b>III</b>	<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>										
1	Nhiệt điện Quảng Trạch I	GD1: 05/2026 GD 2: cuối năm /2026	Triệu KWh	8.500	2.046	3.069.000	1.039.986	1,70	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến	Sở Công Thương	

STT	Tên doanh nghiệp/ Cơ sở/Nhà máy	Dự kiến thời gian sản xuất	Đơn vị tính sản phẩm	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Năm 2026		Giá trị tăng thêm (VA) của năng lực mới tăng trong năm theo giá so sánh (triệu đồng)	Điểm đóng góp vào tăng trưởng GRDP (%)	Lãnh đạo UBND tỉnh chủ trì theo dõi, chỉ đạo	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Ghi chú
					Dự kiến sản lượng sản phẩm sản xuất	Dự kiến giá trị sản phẩm sản xuất (triệu đồng)					
2	Công ty CP Thủy điện Trường Thịnh (Nhà máy thủy điện La Trọng)	4/2026	Triệu kWh	66	51,00	56.100	19.010	0,03	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến	Sở Công Thương	
3	Nhà máy điện gió Hường Linh 4	8/2025	Triệu kWh	85,5	57,00	85.500	28.973	0,05	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến	Sở Công Thương	
4	Nhà máy điện gió Hải Anh	11/2025	Triệu kWh	122	91,50	137.250	46.510	0,08	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến	Sở Công Thương	
5	Nhà máy điện gió Tân Hợp	12/2025	Triệu kWh	112	93,36	140.040	47.455	0,08	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến	Sở Công Thương	
6	Nhà máy điện gió Hường Phùng 1	12/2026	Triệu kWh	84	35,00	52.500	17.791	0,03	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến	Sở Công Thương	
7	Nhà máy điện LIG - Hường Hóa 1	6/2026	Triệu kWh	134,4	44,80	67.200	22.772	0,04	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến	Sở Công Thương	



**PHỤ LỤC III. GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030  
ÁP DỤNG CHO TOÀN BỘ CÁC DỰ ÁN NHÀ NƯỚC/NGOÀI NHÀ NƯỚC/FDI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÓ TỔNG MỨC/TỔNG VỐN  
ĐẦU TƯ TỪ 70 TỶ ĐỒNG TRỞ LÊN**

ST T	Danh mục dự án	TMDT/ Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)	Dự kiến giá trị đầu tư thực hiện trong năm 2026 (Triệu đồng)	Giá trị tăng thêm ngành xây dựng thực hiện trong năm 2026 theo giá so sánh (Triệu đồng)	Đóng góp các DA vào tăng trưởng GRDP năm 2026 (%)	Ghi chú
A	B	1	2	4	5	6
	<b>NGÀNH F: XÂY DỰNG</b>					
A	<b>CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG</b>		<b>75.065.653</b>	<b>5.750.181</b>	<b>2,314</b>	
I	<b>VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC</b>		<b>17.093.098</b>	<b>1.913.229</b>	<b>1,323</b>	
-	Dự án thành phần 1- Đường ven biển	2.487.000	528.343	55.433	-0,058	
-	Dự án thành phần 2- Cầu Nhật Lệ 3	1.300.000	132.821	13.935	-0,014	
-	Đường và cầu vượt đường sắt trung tâm thành phố Đồng Hới	160.000	6.777	711	-0,017	
-	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình (cơ sở 2)	375.000	96.000	12.046	-0,002	
-	Xây dựng bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Ninh (cơ sở 2)	120.000	43.600	5.471	0,001	
-	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC)	259.000	22.000	2.760	-0,018	
-	Đường ven biển kết nối Hành lang kinh tế Đông-Tây, tỉnh Quảng Trị - GD1 (gắn với đường tránh phía Đông Đông Hà)	2.731.779	557.085	58.449	-0,010	
-	Trung tâm Thể dục Thể thao tỉnh Quảng Bình	340.000	16.311	2.047	-0,029	
-	Quốc lộ 15D đoạn từ Cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn	1.600.000	1.123.680	117.896	0,185	
-	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng, giai đoạn 2 -Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình (GMS- GDII)	275.077	2.000	251	-0,016	
-	Khu tái định cư xã Hải An (giai đoạn 2)	268.868	138.868	17.424	0,028	
-	Dự án Xây dựng cải tạo, nâng cấp QL12 đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng sông Gianh	477.177	100.544	10.549	-0,006	
-	Dự án Cải thiện thu nhập bền vững và nâng cao chất lượng nguồn lực vì cộng đồng nông thôn hòa bình	230.000	28.603	3.589	0,000	
-	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình	1.124.025	131.072	16.446	-0,022	

ST T	Danh mục dự án	TMDT/ Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)	Dự kiến giá trị đầu tư thực hiện trong năm 2026 (Triệu đồng)	Giá trị tăng thêm ngành xây dựng thực hiện trong năm 2026 theo giá so sánh (Triệu đồng)	Đóng góp các DA vào tăng trưởng GRDP năm 2026 (%)	Ghi chú
-	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Quảng Trị	997.788	233.386	29.284	-0,014	
-	Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng dành cho Người khuyết tật tỉnh Quảng Trị	293.311	50.755	6.368	-0,002	
-	Dự án Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng tới tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà	1.152.920	308.500	38.709	0,023	
-	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM), dự án thành phần tỉnh Quảng Trị	921.698	145.000	18.194	0,025	
-	Dự án Nâng cao năng lực thu gom, xử lý chất thải rắn bảo vệ môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị	45.000	31.862	3.998	0,007	
-	Dự án Cấp nước sạch và Quản lý tài nguyên nước tại ba xã miền núi Cam Chính - Cam Nghĩa - Cam Tuyên, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị	40.703	29.186	3.662	0,006	
-	Dự án Tăng cường sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu và cung cấp, quản lý nguồn nước sạch cho người dân vùng nông thôn tại xã Kim Ngân và Lệ Ninh, tỉnh Quảng Trị	11.083	2.407	302	0,000	
-	Đầu tư xây dựng khoa Ung bướu - Xạ trị, Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam-CuBa Đồng Hới	95.000	35.000	4.392	0,003	
-	Đường Lê Thánh Tông, thành phố Đông Hà (đoạn Lê Lợi - Hùng Vương)	89000	20.000	2.098	0,001	
-	Dự án Hạ tầng giao thông từ Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ đến công di tích lịch sử văn hóa chiến khu Trung Thuần	90.000	9.000	1.129	0,002	
-	Xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao thành phố Đồng Hới	170.000	12.000	1.506	-0,012	
-	Dự án Cầu chợ	80.500	19.000	1.993	0,003	
-	Xây dựng Cầu vượt lũ tại km11+200 tuyến ĐT.558a	95.000	21.000	2.203	0,004	
-	Dự án Tuyến đường Phú Hải - Lương Ninh	150.000	26.516	2.782	-0,001	
-	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hướng Phùng	360.000	251.479	31.554	0,019	
-	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Dân Hóa	285.050	205.287	25.758	0,014	
-	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Đakrông	220.900	166.074	20.838	0,010	
-	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Thượng Trạch	195.050	136.970	17.186	0,008	

ST T	Danh mục dự án	TMDT/ Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)	Dự kiến giá trị đầu tư thực hiện trong năm 2026 (Triệu đồng)	Giá trị tăng thêm ngành xây dựng thực hiện trong năm 2026 theo giá so sánh (Triệu đồng)	Đóng góp các DA vào tăng trưởng GRDP năm 2026 (%)	Ghi chú
-	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Tuyên Lâm	82.715	40.000	5.019	0,008	
-	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Kim Ngân	102.612	50.000	6.274	0,010	
-	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Kim Phú	142.748	60.000	7.529	0,012	
-	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Kim Điền	89.012	40.000	5.019	0,008	
-	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Trường Sơn	265.733	100.000	12.548	0,020	
-	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở La Lay	259.362	100.000	12.548	0,020	
-	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở A Vao	195.822	90.000	11.293	0,018	
-	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hướng Lập	201.076	100.000	12.548	0,020	
-	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Lao Bảo	285.087	120.000	15.057	0,025	
-	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở A Dơi	350.692	150.000	18.821	0,031	
-	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Lia	199.241	90.000	11.293	0,018	
-	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở A Xing	198.755	90.000	11.293	0,018	
-	Dự án Hiện đại hoá ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu ven biển tỉnh Quảng Trị	277.780	1.700	213	0,000	
-	Dự án Khu neo đậu TTB cho tàu cá kết hợp cảng cá Bắc sông Gianh, TX Ba Đồn	349.659	186.139	19.545	0,005	
-	Dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ Vực Tròn, tỉnh Quảng Bình thuộc Dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước	123.010	31.895	3.349	-0,010	
-	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Bình	298.499	2.747	288	0,000	
-	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua khu vực cầu Cửa Việt (cầu Cửa Việt và đường hai đầu cầu) và đoạn từ đường Dương Khê đến ranh giới tỉnh Thừa Thiên Huế	900.000	12.600	1.323	0,002	
-	Công trình cấp nước sạch vùng Bắc Vĩnh Linh	187.000	18.700	1.962	0,003	

ST T	Danh mục dự án	TMDT/ Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)	Dự kiến giá trị đầu tư thực hiện trong năm 2026 (Triệu đồng)	Giá trị tăng thêm ngành xây dựng thực hiện trong năm 2026 theo giá so sánh (Triệu đồng)	Đóng góp các DA vào tăng trưởng GRDP năm 2026 (%)	Ghi chú
-	Công trình cấp nước sạch vùng Tây Gio Linh	160.600	16.060	1.685	0,003	
-	Công trình cấp nước sạch vùng Nam Hải Lăng và vùng lân cận	191.400	19.140	2.008	0,003	
-	Công trình cấp nước sạch liên xã Tà Rụt và La Lay	70.400	7.040	739	0,001	
-	Công trình cấp nước sạch xã Tân Mỹ, Sen Ngự và Cam Hồng	149.600	14.960	1.570	0,003	
-	Công trình cấp nước sạch xã Bắc Trạch	121.000	12.100	1.270	0,002	
-	Công trình cấp nước sạch vùng Đông Triệu Phong	263.520	26.352	2.765	0,005	
-	Duy tu, bảo dưỡng các công trình cấp nước tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	150.000	15.000	1.574	0,003	
-	Dự án Hồ chứa nước Châu Giang	500.000	8.000	839	0,001	
-	Nâng cấp hạ tầng đảm bảo thoát lũ, giảm ngập lụt cho khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng	1.700.000	20.000	2.098	0,003	
-	Dự án Cụm công trình Khe Mước - Bến Than	1.272.000	20.000	2.098	0,003	
-	Nâng cấp kênh tưới hệ thống thủy lợi Rào Nan và kênh tiêu Hối Trường	200.000	10.000	1.049	0,002	
-	Nâng cấp hệ thống đê bao và hệ thống tiêu thoát lũ vùng trũng Hải Lăng	500.000	10.000	1.049	0,002	
-	Sửa chữa đê bao thượng nguồn Mỹ Trung	300.000	5.000	525	0,001	
-	Xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Đông Trạch	120.000	500	52	0,000	
-	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước An Mã	180.000	8.000	839	0,001	
-	Sửa chữa các hồ chứa bị hư hỏng có nguy cơ mất an toàn tỉnh Quảng Trị và Nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống thủy lợi Nam Thạch Hãn	1.120.000	85.000	8.918	0,015	
-	Nâng cấp hệ thống đê điều và xử lý phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn tỉnh đảm bảo an toàn, chủ động ứng phó với thiên tai, nước biển dâng, biến đổi khí hậu	850.000	35.000	3.672	0,006	
-	Xây dựng khu nhà điều trị nội trú, khoa dược, nhà đặt máy SPECT-CT, xạ trị áp sát và kết nối hạ tầng kỹ thuật	250.000	10.000	1.049	0,002	

ST T	Danh mục dự án	TMDT/ Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)	Dự kiến giá trị đầu tư thực hiện trong năm 2026 (Triệu đồng)	Giá trị tăng thêm ngành xây dựng thực hiện trong năm 2026 theo giá so sánh (Triệu đồng)	Đóng góp các DA vào tăng trưởng GRDP năm 2026 (%)	Ghi chú
-	Dự án Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng dành cho Người khuyết tật tỉnh Quảng Trị	293.310	118.000	14.806	0,024	
-	Dự án hệ thống các trục đường kết nối đô thị Đồng Hới và đô thị Ba Đồn với Khu du lịch quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, tỉnh Quảng Trị	6.060.000	1.515.000	159.075	0,260	
	<i>Tuyến 1: Tuyến đường du lịch phía Bắc thành phố Đồng Hới nối đường ven biển với đường Hồ Chí Minh nhánh Đông (Km8+066/ĐVB đoạn Nam cầu Lý Hòa – Quang Phú đến Km974+00/HCMĐ)</i>	2.500.000	625.000	65.625	0,107	
	<i>Tuyến 2: Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 562 đoạn từ Km0+00 đến Km20+00 (đoạn từ Trung tâm du lịch Phong Nha đến Khu di tích lịch sử Đường 20 Quyết Thắng)</i>	2.200.000	550.000	57.750	0,094	
	<i>Tuyến 3: Nâng cấp mở rộng ĐT.560 đoạn từ Km0 - Km9+850</i>	250.000	62.500	6.563	0,011	
	<i>Tuyến 4: Đường nối ĐT.570 với ĐT.570C</i>	690.000	172.500	18.113	0,030	
	<i>Tuyến 5: Nâng cấp, mở rộng QL12A đoạn từ Km3+0.0 - Km8+600.0</i>	420.000	105.000	11.025	0,018	
-	Dự án Rà phá bom mìn vật nổ phục vụ phát triển KTXH trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2026-2030	150.000	30.000	3.764	0,006	
-	Xây dựng Đại đội kho vũ khí đạn (vị trí mới)	90.000	20.000	2.510	0,004	
-	Đường ra biên giới từ bản Bãi Dinh đến bản Ka Ai, Ka Vàng và đến cột mốc 524, xã Dân Hóa; Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây đến bản Long Sơn, bản Trung Sơn đến bản Dốc Mây và đến mốc giới 552, xã Trường Sơn	550.000	100.000	10.500	0,017	
-	Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông biên giới (Từ Tà Miên xã ĐaKrông đi Pa Lin xã Tà Rụt; Lao Bảo đi Hường Phùng; Trạm KS A Dơi đi Trạm KS BP Pa Roi; xã A Dơi đi Sa Trầm, ĐaKrông đến Ba Lin và đến trung tâm xã A Vao)	190.000	30.000	3.150	0,005	
-	Xây dựng, nâng cấp, mở rộng 54 trụ sở Công an xã thuộc Công an tỉnh Quảng Trị (10 tỷ đồng/1 xã)	540.000	100.000	12.548	0,020	
-	Trụ sở làm việc phòng PC06, PC10	90.000	25.000	3.137	0,005	
-	Dự án xoá phòng học tạm, phòng học mượn, thay thế phòng học xuống cấp và xây dựng nhà ở Công vụ cho giáo viên và phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú	560.000	150.000	18.821	0,031	
-	Dự án phát triển các trường khu vực biên giới	1.300.000	325.000	40.779	0,067	
-	Trường Chính trị Lê Duẩn	300.000	50.000	6.274	0,010	
-	Dự án KHCN, chuyển đổi số theo NQ 57 của bộ chính trị	750.000	187.500	23.527	0,038	
-	Dự án nâng cấp hạ tầng Trung tâm dữ liệu điện tử và giám sát, điều hành thông minh tỉnh Quảng Trị	250.000	80.000	10.038	0,016	
-	Dự án Đầu tư trang thiết bị ngành y tế tỉnh	300.000	80.000	10.038	0,016	

ST T	Danh mục dự án	TMĐT/ Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)	Dự kiến giá trị đầu tư thực hiện trong năm 2026 (Triệu đồng)	Giá trị tăng thêm ngành xây dựng thực hiện trong năm 2026 theo giá so sánh (Triệu đồng)	Đóng góp các DA vào tăng trưởng GRDP năm 2026 (%)	Ghi chú
-	Dự án: Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Trị (giai đoạn 2) và Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Ninh (giai đoạn 2)	500.000	125.000	15.684	0,026	
-	Dự án: Xây dựng Khu nhà điều trị nội trú, Khoa Dược, Nhà đặt máy SPECT-CT, xạ trị áp sát và kết nối hạ tầng kỹ thuật	250.000	62.500	7.842	0,013	
-	Dự án Tượng đài và vườn hoa Đại tướng Võ Nguyên Giáp	96.000	50.000	6.274	0,010	
-	Dự án Cơ sở hạ tầng các Khu dịch vụ - du lịch biển và Đầu tư xây dựng, bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng phía nam tỉnh Quảng Trị	310.000	77.500	9.724	0,016	
-	Xây dựng trường quay chuyên nghiệp quy mô 250 chỗ và trường quay ngoài trời - Đài Phát thanh Truyền hình Quảng Trị	45.000	23.752	2.980	0,005	
-	Dự án: Xây dựng Trung tâm Báo và Phát thanh Truyền hình Quảng Trị	300.000	75.000	9.411	0,015	
-	Dự án Trung tâm TĐTT tỉnh (giai đoạn 2)	275.000	100.000	12.548	0,020	
-	Đầu tư xây dựng mới các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	45.000	2.811	353	0,001	
-	Đầu tư xây dựng mới các trạm quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	182.000	45.500	5.709	0,009	
-	Dự án Hệ thống cấp nước sạch vùng nông thôn tỉnh Quảng Trị	900.000	225.000	23.625	0,039	
-	Dự án: Sửa chữa các hồ chứa bị hư hỏng có nguy cơ mất an toàn tỉnh Quảng Trị và Nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống thủy lợi Nam Thạch Hãn	1.120.000	280.000	35.133	0,057	
-	Dự án nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm trong công tác QLVR, PCCCR và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tỉnh Quảng Trị.	240.000	60.000	7.529	0,012	
-	Nâng cấp hệ thống đê điều và xử lý phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn tỉnh đảm bảo an toàn, chủ động ứng phó với thiên tai, nước biển dâng, biến đổi khí hậu	850.000	212.500	22.313	0,036	
-	Công trình cấp bách phòng cháy và chữa cháy rừng	150.000	30.000	3.764	0,006	
-	Cấp điện nông thôn, miền núi	340.000	85.000	10.665	0,017	
-	Đường hai đầu cầu dây văng sông Hiếu - giai đoạn 1	175.000	153.376	16.104	0,026	
-	Nâng cấp, mở rộng đường Trương Pháp	300.000	75.000	7.875	0,013	
-	Nâng cấp, mở rộng QL.9 đoạn từ Cảng Cửa Việt đến QL.1 tỉnh Quảng Trị	748.000	187.000	19.635	0,032	

ST T	Danh mục dự án	TMDT/ Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)	Dự kiến giá trị đầu tư thực hiện trong năm 2026 (Triệu đồng)	Giá trị tăng thêm ngành xây dựng thực hiện trong năm 2026 theo giá so sánh (Triệu đồng)	Đóng góp các DA vào tăng trưởng GRDP năm 2026 (%)	Ghi chú
-	Đường kết nối từ Đông Hà đến Hải Lăng (Đường Hùng Vương kéo dài)	900.000	225.000	23.625	0,039	
-	Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông đến đường Hồ Chí Minh nhánh Tây (giai đoạn 2)	700.000	175.000	18.375	0,030	
-	Quốc lộ 9B đoạn Km0 - Km4 (Quán Hàu - Vĩnh Tuy) và Km20 - Km52 (Ngã ba Vạn Ninh - Tăng Ký) và Cầu Xuân Bò (gồm đường hai đầu cầu)	1.350.000	337.500	35.438	0,058	
-	Quốc lộ 15D đoạn từ đường HCM đến cửa khẩu La Lay	1.500.000	1.500.000	157.500	0,257	
-	Tuyến đường từ xã Nam Gianh kết nối với Khu du lịch Đá Nhảy	800.000	200.000	21.000	0,034	
-	Xây dựng và nâng cấp tuyến đường ra cảng Hòn La	300.000	90.000	9.450	0,015	
-	Xây dựng đường trục chính và hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị	820.000	246.000	30.867	0,050	
-	Xử lý sạt trượt tại khu vực trung tâm CK Cha Lo	160.000	50.000	6.274	0,010	
-	Dự án Xây dựng 02 Trung tâm Điều dưỡng người có công tình Quảng Trị	200.000	50.000	6.274	0,010	
-	Xây dựng Trung tâm thể dục thể thao huyện Lệ Thủy	75.000	18.000	2.259	0,004	
-	Nhà thi đấu đa năng và các công trình phụ trợ, thị xã Ba Đồn	75.000	14.500	1.819	0,003	
-	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cầu kết hợp đường 2 đầu cầu qua thôn Minh Tiến, xã Quảng Minh, thị xã Ba Đồn.	85.000	48.500	6.086	0,010	
-	Đường Lê Thánh Tông, thành phố Đông Hà (đoạn Lê Lợi - Hùng Vương)	89.000	20.000	2.100	0,003	
-	Giải phóng mặt bằng xây dựng Cảng hàng không Quảng Trị (giai đoạn 1)	302.962	65.000	6.825	0,011	
-	Sàn nền và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại Khu vực trung tâm Cửa khẩu Quốc tế La Lay - tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 2)	163.000	18.600	1.953	0,003	
-	Nâng cấp tuyến Đường tỉnh 562	120.000	22.500	2.363	0,004	
-	Các dự án đầu tư khác				0,273	
<b>II</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH</b>		<b>49.528.381</b>	<b>3.427.962</b>	<b>0,395</b>	
<b>II.1</b>	<b>Các dự án đầu tư PPP</b>		<b>1.263.775</b>	<b>128.124</b>	<b>0,072</b>	
-	Dự án Cảng hàng không Quảng Trị	5.821.073	1.263.775	128.124	0,072	
<b>II.2</b>	<b>Dự án Khu dân cư, Khu đô thị</b>		<b>8.663.767</b>	<b>943.509</b>	<b>1,135</b>	

ST T	Danh mục dự án	TMDT/ Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)	Dự kiến giá trị đầu tư thực hiện trong năm 2026 (Triệu đồng)	Giá trị tăng thêm ngành xây dựng thực hiện trong năm 2026 theo giá so sánh (Triệu đồng)	Đóng góp các DA vào tăng trưởng GRDP năm 2026 (%)	Ghi chú
	Khu đô thị HADALAND Bảo Ninh Green City	1.800.000	420.000	45.673	0,064	
-	Khu đô thị mới tại đường Hữu Nghị (trước đây là Dự án tổ hợp thương mại dịch vụ và nhà ở Đồng Hới tại đường Hữu Nghị, thành phố Đồng Hới (Đồng Hới Complex))	1.916.000	459.840	50.005	0,075	
-	Khu đô thị Bảo Ninh 4	2.471.214	370.682	40.310	0,020	
-	Khu nhà ở xã hội tại xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới	996.000	149.400	16.247	0,005	
-	Khu đô thị Bảo Ninh 8	2.062.000	309.300	33.635	0,029	
-	Khu đô thị mới Lý Nhân	1.845.000	276.750	30.095	0,024	
-	Khu đô thị mới Lương Ninh	1.131.000	169.650	18.449	0,008	
-	Khu đô thị phía Tây đường Phan Huy Chú, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới	998.000	149.700	16.279	0,005	
-	Khu đô thị Lý Trạch, huyện Bố Trạch	1.201.000	144.120	15.672	0,003	
-	Dự án Khu đô thị Quang Phú	1.391.000	208.650	22.690	0,014	
-	Khu đô thị phía Nam phường Phú Hải	1.944.000	233.280	25.368	0,016	
-	Khu đô thị Cồn Két	1.804.000	162.360	17.656	0,026	
-	Khu đô thị Bảo Ninh 6	2.645.600	79.368	8.631	0,014	
-	Khu đô thị phức hợp Du lịch nghỉ dưỡng thương mại tại phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn	3.140.000	188.400	20.488	0,033	
-	Khu đô thị hỗn hợp trung tâm thành phố Đồng Hới, phía Tây hồ Bàu Tró	11.930.100	715.806	77.840	0,106	
-	Khu đô thị hỗn hợp phía Tây sông Lệ Kỳ	13.889.206	833.352	90.623	0,124	
-	Khu đô thị hỗn hợp ven biển Nhật Lệ	12.507.342	750.441	81.607	0,112	
-	Khu đô thị Trung Trạch	5.236.000	314.160	34.163	0,047	

ST T	Danh mục dự án	TMDT/ Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)	Dự kiến giá trị đầu tư thực hiện trong năm 2026 (Triệu đồng)	Giá trị tăng thêm ngành xây dựng thực hiện trong năm 2026 theo giá so sánh (Triệu đồng)	Đóng góp các DA vào tăng trưởng GRDP năm 2026 (%)	Ghi chú
-	Khu nhà ở đô thị kết hợp nhà ở xã hội KCN Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	1.844.177	442.602	48.611	0,048	
-	Khu dân cư Nam sông Vĩnh Phước	1.318.913	158.270	17.383	0,024	
-	Khu dân cư phía Bắc đường Tân Sở, phường Đông Lương	1.281.256	153.751	16.886	0,023	
-	Khu đô thị mới Bắc thành phố	2.430.000	72.900	8.007	0,013	
-	Khu đô thị mới phía Nam thị xã Ba Đồn	1.647.000	98.820	10.746	0,015	
-	Khu đô thị sinh thái ven sông phía Tây Bắc đường Lê Lợi, thành phố Đồng Hới.	812.000	194.880	21.192	0,032	
-	Khu đô thị phía Tây Bắc đường Lê Lợi	239.000	95.400	10.374	0,014	
-	Khu đô thị tại khu vực trung tâm thị xã Ba Đồn	656.000	98.400	10.701	0,015	
-	Khu đô thị phía Bắc Công viên trung tâm thành phố Đồng Hới	431.000	64.650	7.030	0,010	
-	Khu đô thị cao cấp Quán Hâu, huyện Quảng Ninh	798.000	119.700	13.017	0,018	
-	Khu đô thị Kiến Giang 1	146.000	35.040	3.810	0,006	
-	Dự án Khu đô thị phía Đông Bắc đường Lý Thường Kiệt – phường Đồng Phú	993.000	119.160	12.958	0,019	
-	Khu đô thị Lộc Ninh	425.000	51.000	5.546	0,008	
-	Khu đô thị phía sau chợ Đức Ninh, xã Đức Ninh	489.000	58.680	6.381	0,009	
-	Dự án KĐT phía Nam thành phố Đồng Hới	401.000	48.120	5.233	0,008	
-	Khu đô thị Hải Ninh 2	478.000	57.360	6.238	0,009	
-	Khu nhà ở thương mại phía Tây đường Võ Nguyên Giáp, xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới	829.000	49.740	5.409	0,009	
-	Khu dân cư nông thôn mới Hải Ninh, huyện Quảng Ninh	860.000	51.600	5.611	0,009	

ST T	Danh mục dự án	TMDT/ Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)	Dự kiến giá trị đầu tư thực hiện trong năm 2026 (Triệu đồng)	Giá trị tăng thêm ngành xây dựng thực hiện trong năm 2026 theo giá so sánh (Triệu đồng)	Đóng góp các DA vào tăng trưởng GRDP năm 2026 (%)	Ghi chú
-	Khu đô thị phía Tây đường Lý Nam Đế	780.000	46.800	5.089	0,008	
-	Khu đô thị Phương Bắc	560.000	33.600	3.654	0,006	
-	Khu đô thị phía Tây Bắc đường 27m, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đông Hải	405.000	24.300	2.643	0,004	
-	Khu đô thị Đại Trạch 2	932.000	55.920	6.081	0,008	
-	Nhà ở xã hội Lộc Ninh 1 (sử dụng quỹ đất 20% tại dự án Khu nhà ở thương mại phía Tây Nam đường Lý Thánh Tông, đoạn từ F325 đến đường Trương Phúc Phần)	312.864	37.544	4.083	0,006	
-	Nhà ở xã hội Bảo Ninh 1 (sử dụng quỹ đất 20% tại dự án Khu đô thị Bảo Ninh 1)	509.552	61.146	6.649	0,009	
-	Khu đô thị Đại Trạch 1	1.868.000	56.040	6.094	0,010	
-	Khu dân cư nông thôn Đại Trung	352.000	10.560	1.148	0,002	
-	Khu dân cư Nam sông Hiếu phường 4, TP Đông Hà	415.412	99.699	10.950	0,016	
-	Khu dân cư Tây Nam Quốc lộ 1 (giai đoạn 2), thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh	218.936	105.089	11.542	0,017	
-	Khu dân cư mới Phường 1, thành phố Đông Hà	102.000	24.480	2.689	0,004	
-	Khu dân cư thương mại phía Nam công viên Cọ Dầu	446.905	107.257	11.780	0,016	
-	Nhà ở thương mại tại Khu đô thị Bắc sông Hiếu (giai đoạn 1)	200.000	96.000	10.544	0,016	
<b>II.3</b>	<b>Dự án hạ tầng Khu công nghiệp, cụm công nghiệp</b>		<b>3.614.985</b>	<b>300.517</b>	<b>0,477</b>	
-	Dự án KCN Cam Liên	2.209.180	421.836	35.025	0,055	
-	Dự án KCN Tây Bắc Hồ Xá	1.250.000	160.000	13.285	0,019	
-	Dự án KCN đa ngành Triệu Phú	4.533.600	1.287.670	106.916	0,173	
-	Dự án KCN Hòn La II	1.650.000	400.000	33.574	0,055	

ST T	Danh mục dự án	TMDT/ Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)	Dự kiến giá trị đầu tư thực hiện trong năm 2026 (Triệu đồng)	Giá trị tăng thêm ngành xây dựng thực hiện trong năm 2026 theo giá so sánh (Triệu đồng)	Đóng góp các DA vào tăng trưởng GRDP năm 2026 (%)	Ghi chú
-	Dự án KCN Capella Quảng Trị	1.152.745	230.549	19.143	0,025	
-	Dự án KCN Quán Ngang giai đoạn 3	710.000	274.000	22.750	0,037	
-	Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật CCN Cam Thành mở rộng	385.746	180.780	15.010	0,025	
-	Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật CCN Cam Hiếu 2	626.444	340.150	28.243	0,046	
-	Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật CCN Cam Tuyên 2	617.263	320.000	26.570	0,043	
<b>II.4</b>	<b>Dự án đầu tư thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh khác</b>		<b>30.111.473</b>	<b>1.466.142</b>	<b>-0,148</b>	
-	Nhà máy điện gió Hướng Phùng 1	1.116.575	600.000	29.061	0,047	
-	Nhà máy điện gió LIH Hướng Hóa 1	2.100.000	1.120.000	54.247	0,082	
-	Nhà máy điện gió LIG Hướng Hóa 2	2.060.000	1.445.000	69.988	0,110	
-	Nhà máy điện gió Hướng Linh 5	1.346.088	500.000	24.217	0,039	
-	Nhà máy điện gió Hướng Hiệp 2	1.050.000	670.000	32.451	0,053	
-	Nhà máy điện gió Hướng Hiệp 3	1.050.000	600.000	29.061	0,047	
-	Nhà máy điện gió Tân Thành Long	1.809.158	800.000	38.748	0,063	
-	Nhà máy điện gió Quảng Trị TNC 1	1.805.000	1.624.500	78.682	0,128	
-	Nhà máy điện gió TNC Quảng Trị 2	1.667.500	1.500.750	72.688	0,118	
-	Nhà máy điện gió SCI Tân Thành	1.262.524	900.000	43.591	0,069	
-	Nhà máy điện gió SCI Hướng Việt	1.018.517	800.000	38.748	0,063	
-	Nhà máy điện gió Phúc Thành An Quảng Trị - 48MW	1.703.914	1.000.000	48.435	0,079	

ST T	Danh mục dự án	TMĐT/ Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)	Dự kiến giá trị đầu tư thực hiện trong năm 2026 (Triệu đồng)	Giá trị tăng thêm ngành xây dựng thực hiện trong năm 2026 theo giá so sánh (Triệu đồng)	Đóng góp các DA vào tăng trưởng GRDP năm 2026 (%)	Ghi chú
-	Nhà máy điện gió Phúc Thành An Vinh Phúc - 30MW	1.277.920	500.000	24.217	0,040	
-	Nhà máy Điện gió Hưng Bắc	1.100.000	500.000	24.217	0,040	
-	Nhà máy Điện gió Tân Hợp 1	2.098.113	1.000.000	48.435	0,079	
-	Nhà máy điện gió Thái Dương 1	8.440.000	844.000	41.324	0,066	
-	Nhà máy điện gió Halcom Hồng Đức	9.127.600	4.313.000	211.175	0,343	
-	Nhiệt điện Quảng Trạch 1	42.002.870	7.288.124	356.844	-1,785	
-	LNG Quảng Trạch 2	52.490.000	1.160.762	56.834	0,092	
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình CSHT Trung tâm Nhiệt điện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	4.819.000	457.266	22.389	0,033	
-	Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2 và các đường dây 500kV đấu nối	1.300.492	300.492	14.554	0,024	
-	Đường dây 500kV Lao Bảo - Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2	1.258.251	758.251	36.726	0,060	
-	Trạm biến áp 500kV Lao Bảo (Hướng Hóa) và đường dây 220kV đấu nối.	1.430.190	700.000	33.904	0,055	
-	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV TBA 220kV Đồng Hới - Lệ Thủy	130.000	65.000	3.183	0,005	
-	Trạm biến áp 110kV Minh Hóa và đấu nối	110.000	57.000	2.791	0,004	
-	Trạm biến áp 110kV Mỹ Thủy và đường dây 110kV Diên Sanh - Mỹ Thủy	193.588	193.588	9.376	0,015	
-	Nhà máy Thủy điện La Trọng	1.355	40	2	0,000	
-	Nhiệt điện LNG Quảng Trạch III	41.826.000	38.700	1.895	0,003	
-	Nhà máy điện gió Quảng Bình 1	3.750.000	375.000	18.361	0,030	
<b>II.5</b>	<b>Dự án đang xúc tiến, kêu gọi đầu tư</b>		<b>5.874.381</b>	<b>589.671</b>	<b>-1,141</b>	

ST T	Danh mục dự án	TMBĐT/ Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)	Dự kiến giá trị đầu tư thực hiện trong năm 2026 (Triệu đồng)	Giá trị tăng thêm ngành xây dựng thực hiện trong năm 2026 theo giá so sánh (Triệu đồng)	Đóng góp các DA vào tăng trưởng GRDP năm 2026 (%)	Ghi chú
-	Dự án Nhà ga hành khách T2 và mở rộng sân đỗ máy bay – Cảng hàng không Đồng Hới	1.844.000	1.244.000	124.873	0,101	
-	Dự án Khu bến cảng Mỹ Thủy	15.000.000	4.630.381	464.798	0,410	
<b>III</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)</b>		<b>8.444.174</b>	<b>408.990</b>	<b>0,595</b>	
-	LNG Hải Lăng giai đoạn 1 (tên cũ: Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng giai đoạn 1)	59.202.209	4.395.665	212.902	0,314	
-	Dự án KCN Quảng Trị	2.074.030	126.098	6.107	0,000	
-	Nhà máy Điện gió Quảng Trị Win 1	1.758.506	1.258.506	60.955	0,100	
-	Nhà máy Điện gió Quảng Trị Win 2	1.609.180	1.009.180	48.879	0,080	
-	Nhà máy Điện gió Quảng Trị Win 3	1.688.520	1.000.000	48.435	0,079	
-	Nhà máy sản xuất trang phục lót và hàng thể thao (giai đoạn 2)	575.000	100.000	4.843	-0,003	
-	Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm nguyên liệu xi măng phía bắc Lèn Đứt Chân, xã Văn Hóa, huyện Tuyên Hóa	204.726	102.363	4.958	0,008	
-	Nhà máy sản xuất vải TST TEXTILE Việt Nam	311.160	150.000	7.265	0,009	
-	Nhà máy sản xuất may mặc và dệt Verdetex Apparel	523.800	200.000	9.687	0,010	